

**Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang**

**Sách Giáo Khoa  
Việt Ngữ Cấp 2**

**Ấn bản 7.0 1983-2008**

**Họ và tên học sinh** \_\_\_\_\_

**Lớp** \_\_\_\_\_ **Khóa** \_\_\_\_\_

**Thầy/Cô phụ trách** \_\_\_\_\_

**Số phòng học** \_\_\_\_\_

***Có chỉ thi nên.***



Sách Cấp 2, ấn bản 7.0 1983-2008.  
Tài liệu giáo khoa  
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose xuất bản.  
Tháng Chín, 2008.

Liên lạc, thư từ và ý kiến xin gửi về:

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang – San Jose  
P.O. Box 32563  
San Jose, CA 95152

Điện thoại: (408) 486-7085  
E-mail: [Vanlangsj@vnet.org](mailto:Vanlangsj@vnet.org)  
Web site: <http://www.vnet.org/vanlangsj>

## Mục Lục

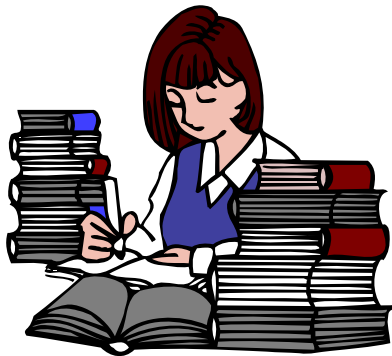
|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| - Nội quy . . . . .                  | v   |
| - Lời mở đầu . . . . .               | vi  |
| - Chú thích . . . . .                | vii |
| - Định nghĩa . . . . .               | x   |
| - Nguyên tắc viết chính tả . . . . . | xi  |
| - Chữ cái và cách phát âm . . . . .  | xv  |

## Bài học

|                                        |     |
|----------------------------------------|-----|
| - Tiêu chuẩn học sinh cấp 2: . . . . . | 1   |
| - Bài ôn cấp 1: . . . . .              | 2   |
| - Bài 1: ch . . . . .                  | 5   |
| - Bài 2: gh . . . . .                  | 11  |
| - Bài 3: gi . . . . .                  | 17  |
| - Bài 4: học ôn . . . . .              | 23  |
| - Bài 5: kh . . . . .                  | 28  |
| - Bài 6: ng . . . . .                  | 35  |
| - Bài 7: ngh . . . . .                 | 41  |
| - Bài 8: học ôn . . . . .              | 47  |
| - Bài thi mẫu giữa khóa . . . . .      | 53  |
| - Bài 9: nh . . . . .                  | 56  |
| - Bài 10: ph . . . . .                 | 62  |
| - Bài 11: qu . . . . .                 | 68  |
| - Bài 12: học ôn . . . . .             | 74  |
| - Bài 13: th . . . . .                 | 80  |
| - Bài 14: tr . . . . .                 | 86  |
| - Bài 15: học ôn . . . . .             | 92  |
| - Bài 16: học ôn toàn tập . . . . .    | 98  |
| - Bài thi mẫu cuối khóa . . . . .      | 103 |

## Bài làm ở nhà

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| - Bài làm · nhà 1 .....              | 108 |
| - Bài làm · nhà 2 .....              | 112 |
| - Bài làm · nhà 3 .....              | 116 |
| - Bài làm · nhà 4 .....              | 120 |
| - Bài làm · nhà 5 .....              | 124 |
| - Bài làm · nhà 6 .....              | 128 |
| - Bài làm · nhà 7 .....              | 132 |
| - Bài làm · nhà 8 .....              | 136 |
| - Bài làm · nhà 9 .....              | 140 |
| - Bài làm · nhà 10 .....             | 144 |
| - Bài làm · nhà 11 .....             | 148 |
| - Bài làm · nhà 12 .....             | 152 |
| - Bài làm · nhà 13 .....             | 156 |
| - Bài làm · nhà 14 .....             | 160 |
| - Bài làm · nhà 15 .....             | 166 |
| - Bài làm · nhà 16 .....             | 168 |
| <br>                                 |     |
| - Giải nghĩa tục ngữ.....            | 172 |
| - Tài liệu tham khảo.....            | 173 |
| - Quốc Ca .....                      | 174 |
| - Văn Lang Hành Khúc .....           | 175 |
| - Ngôi Trường Văn lang .....         | 176 |
| - Việt nam Việt Nam .....            | 177 |
| - Việt Nam Quê Hương Ngạo Nghễ ..... | 178 |





# ĐOÀN THANH NIÊN THIỆN NGUYỆN VIỆT NAM TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

P.O. BOX 32563 San Jose, CA 95152 • Điện thoại: (408) 486-7085 • Email: admin@vanlangsj.org • http://www.vanlangsj.org

## NỘI QUY DÀNH CHO HỌC SINH VÀ PHỤ HUYNH THUỘC TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG SAN JOSE

- 1- **Học sinh phải đi học đúng giờ và liên tục**, học sinh đến lớp trễ quá 15 phút, phải có phụ huynh đích thân dẫn tới văn phòng gặp Ban trật tự để nhận giấy phép vào lớp.
- 2- **Học sinh nghỉ học**, phụ huynh phải xin phép trước với Thầy, Cô giáo, gọi vào điện thoại Trung Tâm hoặc đến gặp Ban trật tự trình bày lý do nghỉ học vừa qua. Học sinh nghỉ liên tiếp 3 lần mà không có lý do chính đáng, không xin phép cũng như không có phụ huynh đích thân dẫn tới gặp Ban trật tự thì coi như tự ý thôi học.
- 3- **Học sinh bắt buộc phải mặc đồng phục** (áo trắng có phù hiệu Văn Lang). Học sinh không được về sớm quá 3 lần trong một khóa học. Ban trật tự sẽ không giải quyết cho học sinh xin về sớm sau 11 giờ trưa. (trừ trường hợp khẩn cấp).
- 4- **Học sinh phải giữ kỷ luật trong lớp**, lễ phép với Thầy, Cô, tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Thầy, Cô và hòa nhã với bè bạn. Học sinh vi phạm kỷ luật và tỏ ra thiếu lễ độ sẽ bị cảnh cáo, nếu còn tái phạm sẽ không được tiếp tục theo học tại Trung Tâm.
- 5- **Học sinh phải tham dự đầy đủ các kỳ thi trong khóa học** (nếu không tham dự đầy đủ các kỳ thi sẽ đương nhiên ở lại lớp). Các trường hợp xin thi trước hoặc sau đều không được chấp nhận). Học sinh phải hoàn tất những bài tập do Thầy, Cô đã cho và nộp lại đúng kỳ hạn. Học sinh vắng mặt 3 lần dù có lý do chính đáng cũng không được lên lớp trong khóa tới.
- 6- **Học sinh phải giữ vệ sinh chung của trường và lớp học**, tuyệt đối không được di chuyển, lấy cắp đồ đạc, sách vở cũng như trợ huấn cụ của lớp học (mọi sự thất thoát có bằng chứng phụ huynh phải chịu trách nhiệm hoàn trả theo trị giá của từng món và học sinh sẽ không được tiếp tục theo học)
- 7- **Mang Vũ khí**, học sinh tuyệt đối không được mang vào lớp học hay khuôn viên nhà trường các vật dụng bén nhọn, chất nổ, ma túy cũng như vũ khí (Ban điều hành có trách nhiệm báo cáo với sở cảnh sát mà không cần thông báo cho phụ huynh).
- 8- **Đưa Đón Học sinh**, để an toàn tuyệt đối cho chính con em mình, phụ huynh phải đón con em đúng giờ. (Và chỉ đưa đón con em mình trong khuôn viên nhà trường) tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Ban trật tự về vấn đề giao thông lúc đưa cũng như lúc đón, xin hoà nhã với người hướng dẫn. Mọi ý kiến, xin liên lạc cùng Ban điều hành để được giải quyết.
- 9- Phụ huynh không được theo con em vào lớp học nếu không có sự đồng ý của Ban điều hành. Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose có mọi thẩm quyền xử dụng hình ảnh và video được thu trong tất cả các sinh hoạt của Trung Tâm.
- 10- **Học phí** của học sinh sẽ không được hoàn trả sau 2 tuần nhập học (với bất cứ lý do gì)

**Lưu ý: Nếu vi phạm các điều trên, Trung tâm sẽ áp dụng các biện pháp kỷ luật cho học sinh bao gồm: chép phạt, không cho ra chơi, mời phụ huynh đến trường hoặc bị đuổi học vĩnh viễn**

**Phụ Huynh kí tên:**

---

## Lời Mở Đầu

Hiện nay con em chúng ta rộn rã đến trường vào mỗi cuối tuần để tìm về nguồn cội Việt Nam. Vì vậy, Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose cố gắng biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt "Chúng Em Cùng Học" gồm 12 tập.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các em biết đọc, biết viết tiếng Mẹ thân thương và thấm nhuần phong tục tập quán cùng lịch sử của tổ tiên. Sách được soạn từ dễ đến khó: từ cấp lớp 1 đến cấp lớp 12. Mỗi tập gồm có 15 bài học trong lớp và 15 bài làm ở nhà. --- Riêng 5 tập đầu có 16 bài. Ngoài ra còn có hai kì thi giữa khóa và cuối khóa để kiểm nhận trình độ học vấn của các em.

Thời gian để hướng dẫn sửa bài làm ở nhà và học bài mới tại lớp là 2 giờ 30 phút, không kể 30 phút ra chơi trong một buổi học.

Về cách phát âm chữ cái và ráp vần, chúng tôi áp dụng theo cuốn "Cẩm Nang Sư Phạm" do công trình biên soạn chung của nhiều nhà giáo khả kính và giàu kinh nghiệm trong ban đại diện các Trung Tâm Việt Ngữ miền Nam California. Tập sách này đã được tái bản tháng 7 năm 1996.

Về cách viết tiếng có I (ngắn) hay Y (dài), chúng tôi căn cứ vào cuốn "Tự Điển Việt Nam" của hội Khai Trí Tiến Đức do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931, trong khi chờ đợi một chuẩn mực chính tả chung trong tương lai.

Nhân dịp này, kính mong quý văn, thi sĩ cũng như quý giáo chức rộng lòng cho phép chúng tôi được dùng những bài văn, thơ của quý vị để làm tài liệu giảng dạy. Và mặc dù đã cố gắng nhiều, chúng tôi ước mong quý vị có nhiệt tâm với tiếng Việt chỉ giáo những thiếu sót để cho bộ sách "Chúng Em Cùng Học" ngày được hoàn hảo hơn.

Xin quý vị nhận nơi đây lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Trân trọng,

Ban Tu Thư  
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose,  
California, U . S. A.

# CHÚ THÍCH

*(Dành riêng cho quý Thầy Cô và Phụ Huynh)*

Hàng tuần mỗi bài học được chia ra làm ba phần:

## PHẦN I. EM HỌC CHỮ CÁI.

Trước hết, quý Thầy Cô viết các chữ cái lên bảng và cho các em đọc theo ba lần. Sau đó nhìn vào sách đọc lại.

Thầy Cô cho các em nhận biết mặt chữ theo hai giai đoạn sau:

- 1- Mỗi em cần có một bảng con (như loại bảng lite board). Thầy Cô đọc chữ cái cho các em viết lên bảng con, xong đưa cao bảng lên để tiện theo dõi.
- 2- Thực tập ngay trong sách có hình vẽ thích hợp với câu ngắn. Thầy Cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ cái tìm thấy trong câu (xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). ***Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.***

Trong các bài học ôn, chúng tôi gắng viết những câu ngắn với các từ mà các em đã học (chỉ gồm hai chữ cái).

Các bài này còn được dùng để Thầy Cô đọc chính tả hay soạn bài thi cho các em.

## PHẦN II. EM RÁP VẦN VÀ ĐẶT CÂU.

- 1- **Em ráp vần:** Thầy Cô viết các từ đã ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.  
Thí dụ: Từ **ba** đánh vần **bờ-a-ba**.  
Thầy Cô gọi vài em đứng lên tự đánh vần để kiểm soát.
- 2- **Tập đặt câu:** Với mỗi từ, chúng tôi đặt một câu ngắn kèm theo. Thầy Cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. ***Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.*** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ngắn ấy.  
Thí dụ: Trong câu: **ba bà đi chợ** các em khoanh tròn từ **ba** đã học ở trên. Những câu ngắn này sẽ giúp các em tập đặt câu và làm luận văn ở những lớp cao hơn.
- 3- **Em tập viết:** Thầy Cô hãy dặn các em vừa viết vừa đọc đủ nhỏ cho chính các em nghe. Em nào chép xong đưa tay lên để khuyến khích các em khác viết nhanh hơn cho kịp bạn.
- 4- **Bài hát và học thuộc lòng:** Không những đã học đầy đủ 23 chữ cái, các em lại còn được dạy thêm một số bài học thuộc lòng xen kẽ với những bài hát ngắn để khích lệ các em vui học trong lớp.

### PHẦN III. BÀI LÀM

- 1- **Bài làm trong lớp:** Chúng tôi dùng một số hình vẽ và từ đã học trong phần I và II. Các em sẽ chọn chữ có sẵn ở góc trái mỗi ô hình để điền vào chỗ trống trong câu cho đúng. Nhờ hình vẽ các em dễ thuộc bài học hơn.
- 2- **Bài làm ở nhà:** Phần này cũng đơn giản, cố sao cho các em tự làm được ở nhà. Trang đầu là tập viết các chữ cái và từ đã học. Trang sau là các hình vẽ với những tiếng còn thiếu chữ cái, các em cũng sẽ chọn chữ có sẵn ở góc trái ô hình để điền vào chỗ trống. Trong các bài học ôn, các em sẽ chọn và viết từ hoặc câu văn ngắn thích hợp cho mỗi hình vẽ.

Phần này còn có thêm một tập riêng có in tên và ngày tháng dùng cho học sinh điền tên và ngày tháng vào rồi làm bài trên đó. Học sinh lấy bài làm ra khỏi tập để nộp cho Thầy Cô vào tuần tới.

Ngoài ra ở cuối mỗi bài học thường có một câu tục ngữ. Thí dụ ở cuối bài 1 có câu: ***Ngày nay học tập, ngày mai giúp đời.*** Thầy Cô đọc cho các em nghe và giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ ấy. Phần giải nghĩa các câu tục ngữ có ở cuối sách.

Chúng tôi ước mong tập sách nhỏ này sẽ giúp quý Thầy Cô dễ dàng hơn trong các buổi dạy vỡ lòng cho các em còn rất nhiều ngỡ ngàng với tiếng Việt.

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose





## ĐỊNH NGHĨA

- I - CHỮ** Chữ là dấu hiệu viết ra, chắp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.  
Tiếng Việt có 23 chữ cái:  
*a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y.*
- II - ÂM** Âm là giọng. Âm có âm trầm (tức là giọng thấp) và âm bổng (tức là giọng cao).  
Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép:  
- 12 nguyên âm: *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.*  
- 17 phụ âm đơn: *b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.*  
- 11 phụ âm ghép: *ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.*
- III - VẦN** Vần, do một nguyên âm đứng một mình, hay ghép với một hoặc nhiều âm khác mà thành. Vần có thể là một tiếng hay một phần của tiếng. Vần đôi khi không có nghĩa.  
  
Thí dụ: *a, o, ui, iết, ong, iêng, ươm* v. v. . .
- IV - TIẾNG** Tiếng do một nguyên âm đứng riêng hay do nhiều âm ráp lại mà thành. Tiếng đôi khi không có nghĩa.  
  
Thí dụ: *A! bông hoa đẹp quá.*  
  
Câu này có năm tiếng.
- V - TỪ** Từ do một hay nhiều tiếng ghép lại. Từ có từ đơn và từ ghép. Từ luôn luôn có ý nghĩa.  
  
Thí dụ:  
- *A, ba, nhà* là ba từ đơn.  
- *Học sinh, thầy giáo, cô giáo, máy bay trực thăng* là bốn từ ghép.

# Những Nguyên Tắc Viết Chính Tả

(Thầy cô tùy nghi áp dụng về các dấu trong khi giảng dạy)

## A- Vị trí chung cho các dấu giọng.

1) Những từ chỉ có một nguyên âm mang dấu mũ hay không có dấu mũ --- **a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** ---, thì dấu giọng được viết ở nguyên âm ấy như :

- Ăn quả nhớ kẻ trông cây.
- Gần mực thì đen, gần đèn thì rang.

2) Nếu từ có hai nguyên âm đứng sau phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm đầu như :

- Chị Thùy bỏ keo vào túi áo.
- Cái răng cái tóc là vóc con người.

3) Nếu từ có hai nguyên âm ở giữa hay đằng trước phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- Cụ Toàn thích ăn oản.
- Nước Việt Nam có ba miền : Bắc, Trung, Nam.

4) Nếu từ có ba nguyên âm thì dấu giọng ở vào vị trí nguyên âm giữa như :

- Hãy yêu thương người đồng loại.
- Ông bà ngoại em có lòng đoái thương người thiếu ăn, thiếu mặc.

## **B- Quy tắc về dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ láy.**

Đặc biệt áp dụng cho các từ láy thì dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) được đánh dấu theo quy tắc sau đây:

### **1) Dấu hỏi (?).**

Một trong hai tiếng của từ láy không có dấu ( ) hoặc có dấu sắc (´) thì tiếng còn lại phải được đánh dấu hỏi (?) như :

- Thoai thoải, chăm chỉ, mát mẻ, rải rác .....

### **2) Dấu ngã (~).**

Một trong hai tiếng của từ láy có dấu huyền (˘) hoặc có dấu nặng (•) thì tiếng kia phải được đánh dấu ngã (~) như :

- Bì bõm (lội), dễ dàng, rộn rã, nghĩ ngợi .....

\* Áp dụng quy tắc này qua câu thơ:

***“ Em Huyền (˘) mang Nặng (•) Ngã (~) đau  
Anh Không ( ) Sắc (´) thuộc Hỏi (?) đau chỗ nào”.***

Tuy nhiên cũng có một số ít từ láy thuộc vào trường hợp ngoại lệ và cũng có một số từ ghép Hán Việt không theo quy tắc trên như :

- Ngoan ngoãn, Sửa soạn, Đầy đủ, Bồi bổ, Hòa hoãn, Thỏ thẻ ....

## C- Viết Chính Tả Với Chữ I và Y

Vào năm 1931, hội Khai Trí Tiến Đức cho xuất bản bộ "Việt Nam Tự Điển" tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay chúng ta được biết nhiều nhà văn, nhà giáo đã góp ý kiến hoặc viết sách báo theo chuẩn mực chính tả đề cập trong bộ tự điển này.

Gần đây một nhà văn bày tỏ thêm ý kiến như sau:

*"Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức, do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931 phân biệt khá rõ rệt trường hợp nào viết với chữ I và trường hợp nào viết với chữ Y.*

*Những hội nghị về chữ quốc ngữ, điển hình là "Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ" (1956) hay những ủy ban chuyên môn nghiên cứu về chữ quốc ngữ để nêu ra nguyên tắc chính tả, như "Ủy Ban Điển chế Văn tự" (1973) đều nhấn mạnh cần sử dụng bộ "Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức làm tiêu chuẩn. Tiếc là không mấy ai chú ý đến những lời khuyến cáo này. Để rồi vẫn viết sai nhiều chữ mà tưởng là mình viết đúng. Trong đó có trường hợp lẫn lộn giữa chữ I và chữ Y. Lâu dần, sự sai lầm đó trở nên phổ quát hầu như không thể nào sửa lại được nữa cho những người quen dùng.*

Nay chúng tôi biên soạn bộ sách giáo khoa "Chúng Em Cùng Học". Ban Tu Thư của trường Việt Ngữ Văn Lang San Jose dựa theo nguyên tắc chính tả trong bộ tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức để giúp các em bớt khó khăn khi ráp vần và viết chính tả với chữ I và chữ Y. Xin nêu ra đây những nhận định tiêu biểu :

### I. Về chữ i.

Chỉ viết chữ **i** khi **i** ngắn là nguyên âm duy nhất trong một tiếng hay một từ như :

#### Trước kia viết:

lý do  
địa lý  
đi tỵ nạn  
một tỷ đồng  
v. v. . .

#### Nay sẽ viết:

lí do  
địa lí  
đi tị nạn  
một tỉ đồng

II. Về chữ **y**.

Chỉ viết chữ **y** dài trong những trường hợp sau đây :

1. Tự nó (chữ **y**) là một tiếng có đủ nghĩa như :

|               |               |
|---------------|---------------|
| chú <b>y</b>  | ngồi <b>y</b> |
| <b>y</b> kiến | <b>y</b> phục |
| <b>y</b> lại  | v. v. . .     |

2. Tuy **y** và **i** đồng âm nhưng khác nghĩa khi ráp vần. Cho nên vần mà có nguyên âm **y** dài phải được sử dụng chính xác, không thể viết lẫn lộn với nguyên âm **i** ngắn được như :

● Từ có vần:

nước **chăy** (ay)  
 ngày **nay** (ay)  
 say **túy lúy** (uy)  
 cô **Thúy** (uy)  
 v. v. . .

không thể viết  
 không thể viết  
 không thể viết  
 không thể viết

● Từ có vần:

nước **chải** (ai)  
 ngày **nai** (ai)  
 say **túi lúi** (ui)  
 cô **Thúi** (ui)

3. Với **y** dài hay **i** ngắn của danh từ riêng về người, về địa danh v. v. . . trước sau không thay đổi như :

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Nguyễn Ngu <b>Í</b> | (tên nhà văn)        |
| Lý Thường Kiệt      | (tên một danh tướng) |
| Mỹ Tho              | (tên một tỉnh)       |
| Mỹ Quốc             | (tên một nước)       |
| v. v. . .           |                      |

Chúng tôi hi vọng con em chúng ta sẽ không còn bối rối khi nào viết **i** ngắn và khi nào viết **y** dài.



## 23 CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

|               |               |               |               |               |               |               |               |
|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>A</b><br>a | <b>B</b><br>b | <b>C</b><br>c | <b>D</b><br>d | <b>Đ</b><br>đ | <b>E</b><br>e | <b>G</b><br>G | <b>H</b><br>h |
| <b>I</b><br>i | <b>K</b><br>k | <b>L</b><br>l | <b>M</b><br>m | <b>N</b><br>n | <b>O</b><br>o | <b>P</b><br>P | <b>Q</b><br>q |
| <b>R</b><br>r | <b>S</b><br>s | <b>T</b><br>t | <b>U</b><br>u | <b>V</b><br>v | <b>X</b><br>X | <b>Y</b><br>y |               |

### THÊM DẤU

\* Dấu mũ:  \* Dấu á:  \* Dấu móc: 

### CÁCH PHÁT ÂM CHỮ CÁI CÓ THÊM DẤU

|               |                |                |                |                 |                      |                |                |
|---------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------|----------------|
| <b>A</b><br>a | <b>Ă</b><br>á  | <b>Â</b><br>ớ  | <b>B</b><br>bờ | <b>C</b><br>cờ  | <b>D</b><br>dờ       | <b>Đ</b><br>đờ | <b>E</b><br>e  |
| <b>Ê</b><br>ê | <b>G</b><br>gờ | <b>H</b><br>hờ | <b>I</b><br>i  | <b>K</b><br>ca  | <b>L</b><br>lờ       | <b>M</b><br>Mờ | <b>N</b><br>nờ |
| <b>O</b><br>o | <b>Ô</b><br>ô  | <b>Ơ</b><br>ơ  | <b>P</b><br>pờ | <b>Q</b><br>quờ | <b>R</b><br>rờ       | <b>S</b><br>sờ | <b>T</b><br>tờ |
| <b>U</b><br>u | <b>Ư</b><br>ư  |                | <b>V</b><br>vờ | <b>X</b><br>xờ  | <b>Y</b><br>i-cờ-rét |                |                |

## 12 nguyên âm đơn

---

|          |          |          |          |          |                 |
|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| <b>A</b> | <b>Ă</b> | <b>Â</b> | <b>E</b> | <b>Ê</b> | <b>I</b>        |
| <i>a</i> | <i>á</i> | <i>ó</i> | <i>e</i> | <i>Ê</i> | <i>i</i>        |
| <b>O</b> | <b>Ô</b> | <b>Ơ</b> | <b>U</b> | <b>Ư</b> | <b>Y</b>        |
| <i>o</i> | <i>ô</i> | <i>ơ</i> | <i>u</i> | <i>Ư</i> | <i>i-cờ-rét</i> |

## 11 phụ âm ghép

---

|            |               |            |            |
|------------|---------------|------------|------------|
| <b>CH</b>  | <b>GH</b>     | <b>GI</b>  | <b>KH</b>  |
| <i>chờ</i> | <i>gờ-hát</i> | <i>giờ</i> | <i>khờ</i> |

|            |                |
|------------|----------------|
| <b>NG</b>  | <b>NGH</b>     |
| <i>ngờ</i> | <i>ngờ-hát</i> |

|            |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>NH</b>  | <b>PH</b>  | <b>QU</b>  | <b>TH</b>  | <b>TR</b>  |
| <i>nhờ</i> | <i>phờ</i> | <i>quờ</i> | <i>thờ</i> | <i>trờ</i> |

## **Tiêu Chuẩn cho Học Sinh Cấp 2**

- Đọc và viết thông thạo: phụ âm kép của tiếng Việt Nam (ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr)
- Ráp vần và đặt câu bằng miệng
- Học thuộc lòng
- Tập đọc đoạn văn ngắn
- Làm bài và nộp bài đầy đủ và đúng kì hạn do thầy cô yêu cầu
- Hoàn tất 2 kì thi : học kì 1 và học kì 2



## Bài ôn cấp 1

### • Em học dấu:



sắc



huyền



hỏi



ngã



nặng

### • Em học vần.

Chữ cái: **a ă â b c d e ê i**

Phát âm: a á ớ bờ cờ dờ e ê i

Chữ cái: **đ g h k c m n o ô**

Phát âm: đờ gờ hờ ca lơ mờ nờ ô ô

Chữ cái: **ơ p ph q qu r s t u**

Phát âm: ơ pờ phờ quờ quờ rờ sờ tờ u

Chữ cái: **ư v x y**

Phát âm: ư vờ xờ i-cờ-rét

### • Tập đọc có vần:

Em ráp vần + Đặt câu:

**b + é → bé** - bé có cá rô.

**c + ó → có** - ba có lá cờ.

**g + à → gà** - mẹ có gà cồ.

**đ + i → đi** - dì đi đò về.

**d + ê → dê** - dê đã no nê.

**m + ẹ → mẹ** - bò mẹ đi xa.

s + ò → sò - bé vẽ vỏ sò  
 ph + ê → phê - ba pha cà phê  
 qu + ê → quê - bà đã về quê  
 t + ủ → tủ - cô mở tủ gỗ  
 x + e → xe - xe cũ dễ hư

• **Chính tả:**

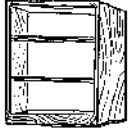
*Thầy cô chọn 5 câu ở trên để đọc cho các em viết chính tả*

- Em hãy tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

bí rợ  
 em bé  
 lì bẻ

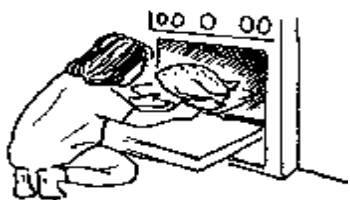
cà chua  
 ô tô  
 kệ gỗ

cổ áo  
 gã hề  
 ba lô

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.<br><br>_____ | 2.<br><br>_____ | 3.<br><br>_____ |
| 4.<br><br>_____ | 5.<br><br>_____ | 6.<br><br>_____ |
| 7.<br><br>_____ | 8.<br><br>_____ | 9.<br><br>_____ |

- Em đánh dấu x vào ô vuông câu thích hợp với hình vẽ và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn

1.



- ☐ Má bỏ bí vào tủ.
- ☐ Má bỏ gà vào lò.
- ☐ Má để li lên kệ.

.....

2.



- ☐ Xe vô ga ra.
- ☐ Xe ba bị hư.
- ☐ Xe ô tô cũ xì.

.....

3.



- ☐ Bé ăn no nê.
- ☐ Mẹ đi từ từ.
- ☐ Mẹ bế em bé.

.....

4.



- ☐ Tý vẽ cá rô.
- ☐ Bố đi câu cá.
- ☐ Bố đi xa về.

.....

## Bài Một

### • Em học ôn:

Dấu:



Chữ cái:

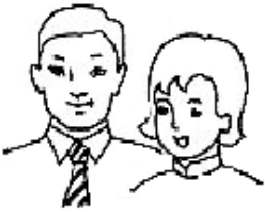
**a   ă   â   b   c   d   đ   h**

Phát âm:    a      á      ó      bờ      cò      dò      đờ      hò

### • Em hoặc ghép chữ:

**c + h = ch (chờ)**

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                                           |                                                                                                                             |                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Ch ẹ</p>  <p><u>Ch</u>a <u>mẹ</u> <u>Ch</u>i</p> | <p>2. Ch i</p>  <p>Ch<i>i</i> đi chợ</p> | <p>3. Ch ộ</p>  <p>Ch<i>a</i> chạy bộ</p> |
| <p>4. Ch à</p>  <p>Chú cho Ch<i>i</i> quà</p>          | <p>5. Ch B</p>  <p>Chữ A, chữ B</p>      | <p>6. Ch ữ</p>  <p>Chó dữ</p>             |

• Em ráp vần:

**ch + a = cha**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**cha**

*chờ-a-cha*

**chà**

*chờ-a-cha-huyền-chà*

**chả**

*chờ-a-cha-hỏi-chả*

**chã**

*chờ-a-cha-ngã-chã*

**chạ**

*chờ-a-cha-nặng-chạ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

- ch
- a: cha - Em yêu mến mẹ **cha**.
  - à: chà - Ba mua hộp chà là.
  - ả: chả - Chi mua nem mua chả.
  - ã: chã - Nước mưa rơi lã chã.<sup>1</sup>
  - ạ: chạ - Không nên để chung chạ.<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Lã chã : Từng giọt và nhiều, tuôn ra liên liên không dứt.

<sup>2</sup> Chung chạ : Để chung lại với nhau, lộn xộn không phân biệt.

• Em ráp vần:

**ch + i = chi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**chi**

*chờ-i-chi*

**chí**

*chờ-i-chi-sắc-chí*

**chì**

*chờ-i-chi-huyền-chì*

**chỉ**

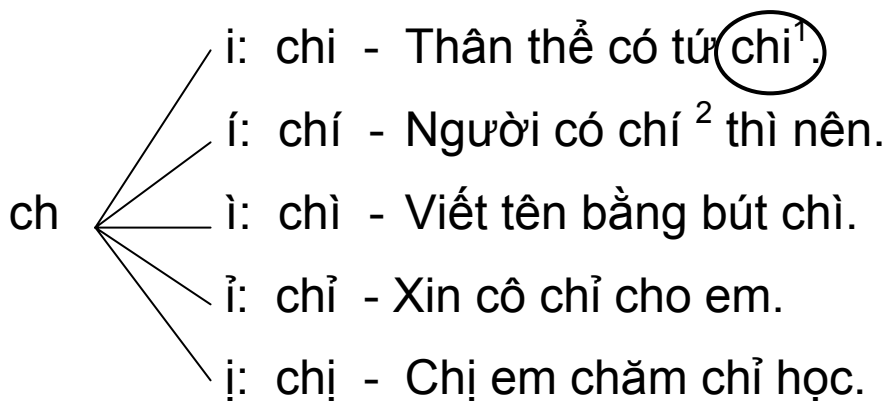
*chờ-i-chi-hỏi-chỉ*

**chị**

*chờ-i-chi-nặng-chị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



<sup>1</sup> Tứ chi : Hai chân và hai tay.

<sup>2</sup> Người có chí : Người có quyết tâm làm việc gì tốt đẹp.

• **Em tập đặt câu.**

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - chà là                                      Chị cho Chi \_\_\_\_\_

b - Chị cho em                                      . . . . .

a - che chở                                      Cha \_\_\_\_\_ cho em.

b - Cha mẹ                                      . . . . .

a - chả cá                                      Dì cho em \_\_\_\_\_

b - Em ăn                                      . . . . .

a - che dù                                      Má \_\_\_\_\_ cho Chi.

b - Dù để che                                      . . . . .

a - chợ xa                                      Bà em đi \_\_\_\_\_

b - Dì Ba đi                                      . . . . .

***Có chí thì nên.***

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of multiple sets of three horizontal lines (top solid, middle dashed, bottom solid) for writing practice.

- **Em học thuộc lòng.**

**Em Yêu Mến**

Em có ông bà,  
Và có mẹ cha.  
Anh chị một nhà,  
Yêu mến thiết tha.





## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Chú hề

Chó dữ

Chị em Chi

Cha mẹ Chi

Chi học chữ

Chú vẽ sò

Cà chua

Mẹ đi chợ

Cha vô sở.

1.



\_\_\_\_\_

2.



\_\_\_\_\_

3.



\_\_\_\_\_

4.



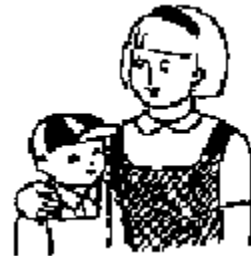
\_\_\_\_\_

5.



\_\_\_\_\_

6.



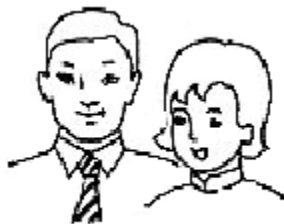
\_\_\_\_\_

7.



\_\_\_\_\_

8.



\_\_\_\_\_

9.



\_\_\_\_\_

## Bài Hai

- Em học ôn:

Chữ cái:

**e ê g h i k l**  
Phát âm: e ê gờ hờ i ca lơ

- Em học ghép chữ:

**g + h = gh** (gờ-hát)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                 |                                                                                                                  |                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Gh ò<br><br>Ghe đồ        | 2. Gh ụ<br><br>Ghế gỗ gụ      | 3. Gh ợ<br><br>Ghê sợ ghẻ lở  |
| 4. Gh ơ<br><br>Ghi ơn cha mẹ | 5. Gh ê<br><br>Ghi tên vô lớp | 6. Gh ì<br><br>Ghì tay lên vở |

• Em ráp vần:

**gh + e = ghe**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**ghe**

*gờ-hát-e-ghe*

**ghé**

*gờ-hát-e-ghe  
sắc-ghé*

**ghè**

*gờ-hát-e-ghe  
huyền-ghè*

**ghẻ**

*gờ-hát-e-ghe  
hỏi-ghẻ*

**ghẽ**

*gờ-hát-e-ghe  
ngã-ghẽ*

**ghẹ**

*gờ-hát-e-ghe  
nặng-ghẹ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

gh { e: ghe - Ba em đi trên ghe.  
é: ghé - Ghe đã ghé vô bờ.  
ẻ: ghẻ - Ở dơ dễ bị ghẻ.  
ẽ: ghẽ - Hãy xếp đặt gọn ghẽ.  
ẹ: ghẹ - Mẹ đi chợ mua ghẹ.<sup>1</sup>

Chú ý: Phụ âm ghép **gh** chỉ ráp được với các nguyên âm **e, ê, i**.

Phụ âm đơn **g** ráp được với các nguyên âm **a, i, o, ô, ơ, u, ư**.

<sup>1</sup> Con ghẹ : Một loại cua biển.

• Em ráp vần:

**gh + i = ghi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

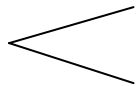
**ghi**

*gờ-hát-i-ghi*

**ghì**

*gờ-hát-i-ghi-huyền-ghì*

• Em ráp vần + Đặt câu:

gh  *i:* ghi - Lời cha con xin ghi.  
*ì:* ghì - Mẹ ôm ghì em bé.

• Em ráp vần:

**gh + ê = ghê**

**ghê**

*gờ-hát-ê-ghê*

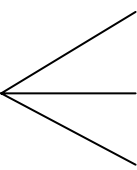
**ghế**

*gờ-hát-ê-ghê-sắc-ghế*

**ghề**

*gờ-hát-ê-ghê-huyền-ghề*

• Em ráp vần + Đặt câu:

gh  *ê:* ghê - Bé thấy cạp sớ ghê.  
*ế:* ghế - Bà bế bé lên ghế.  
*ề:* ghề - Đường đất quá gồ ghề.<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Gồ ghề : Không bằng phẳng, lồi lõm.

• **Em tập đặt câu.**

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - ghé gổ gụ                      Chú Ba có \_\_\_\_\_

b - Ghế gổ                      . . . . .

a - chị ăn ghẹ                      Cha mẹ cho \_\_\_\_\_

b - Em ăn ghẹ                      . . . . .

a - ghê sợ                      Em \_\_\_\_\_ chó dữ.

b - Ghê sợ                      . . . . .

a - ghi tên em                      Cô đã cho \_\_\_\_\_ vào lớp.

b - Ghi ơn                      . . . . .

a - ghì em bé                      Mẹ \_\_\_\_\_

b - Ghì tay                      . . . . .

***Thương người như  
thể thương thân***

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

This image shows a blank sheet of handwriting practice paper. It features five identical sets of horizontal lines arranged vertically. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line, providing a guide for letter height and placement. The background is white, and the lines are black.

- **Em học hát.**

## Hồ Leo Núi

Anh, em . . . . . dô ta  
Hăng hái hò reo . . . . . dô ta  
Vượt sông, vượt núi . . . . .dô ta  
Vượt bao nhiêu đèo . . . . .dô ta  
Dô tà, dô tà, là hò dô ta, dô ta.

## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Ba đi ghe  
Má ghì em bé  
Ghê sợ hổ dữ

Em ngồi ghé  
Ghi vô sổ  
Ghe ghé vô bờ

Ghi ơn cha mẹ  
Ghe bò trên cát  
Ghê sợ ghẻ lở

|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>_____</p>   | <p>2.</p>  <p>_____</p>   | <p>3.</p>  <p>_____</p>   |
| <p>4.</p>  <p>_____</p> | <p>5.</p>  <p>_____</p> | <p>6.</p>  <p>_____</p> |
| <p>7.</p>  <p>_____</p> | <p>8.</p>  <p>_____</p> | <p>9.</p>  <p>_____</p> |

## Bài Ba

### • Em học ôn:

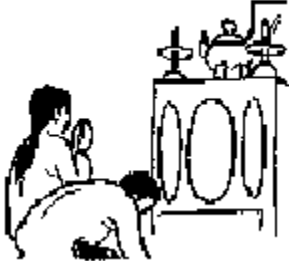
Chữ cái:

**m n o ô ơ p q**  
Phát âm: mờ nờ o ô ơ pờ quờ

### • Em học ghép chữ:

g + i = gi (giờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                   |                                                                                                                 |                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Gi é<br><br>Gia đình bé Chi | 2. Gi ú<br><br>Giả bộ chú hề | 3. Gi ồ<br><br>Gió to đổ cây   |
| 4. Gi ả<br><br>Giò chả         | 5. Gi ê<br><br>Giỗ tổ tiên   | 6. Gi ở<br><br>Giữ gìn sách vở |



• Em ráp vần:

**gi + a = gia**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**gia**

*giờ-a-gia*

**giá**

*giờ-a-gia-sắc-giá*

**già**

*giờ-a-gia-huyền-già*

**giả**

*giờ-a-gia-hỏi-giả*

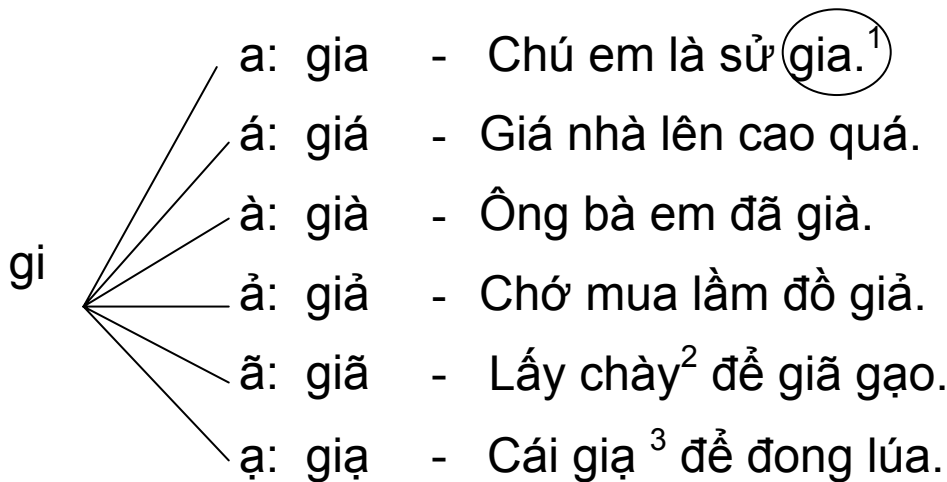
**giã**

*giờ-a-gia-ngã-giã*

**giạ**

*giờ-a-gia-nặng-giạ*

• Em ráp vần + Đặt câu:



<sup>1</sup> Sử gia: Người viết sử.

<sup>2</sup> Chày : Vật dụng để giã gạo.

<sup>3</sup> Cái giạ : Vật dụng để đong lúa.

• Em ráp vần:

**gi + o = gio**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**gio**

*giờ-o-gio*

**gió**

*giờ-o-gió-sắc-gió*

**giò**

*giờ-o-gio-huyền-giò*

**giở**

*giờ-o-gio-hỏi-giở*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

- gi
- o: gio - Em thích ăn bánh gio.<sup>1</sup>
  - ó: gió - Hôm nay có gió to.
  - ò: giò - Bánh mì có kẹp giò.
  - ở: giở - Hái hoa để vào giở.



<sup>1</sup> Bánh gio: Bánh tro, một loại bánh làm bằng bột gạo nếp.

## Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|                |                  |
|----------------|------------------|
| a - bà già     | Ba _____ đi chợ. |
| b - Đã già     | .....            |
| a - Chi từ già | _____ mẹ cha.    |
| b - Em giả bộ  | .....            |
| a - đi ăn giỗ  | Bố mẹ _____      |
| b - Đi ăn giỗ  | .....            |
| a - Gió to     | _____ đổ nhà.    |
| b - Giò chả    | .....            |
| a - giá rẻ rẻ  | Đồ cũ _____      |
| b - Xe ô tô cũ | .....            |

***Gần mực thì đen,  
Gần đèn thì sáng***

## Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

### • Em học thuộc lòng.

#### Gà Gáy

Gà cồ hay gáy.  
Gà mái hay la.  
Gác cửa giữ nhà,  
Là con chó mực<sup>1</sup>.  
Ngủ gà ngủ gật,  
Là con mèo mun<sup>2</sup>.

(Em học vần lớp Năm)

<sup>1</sup> Chó mực: Chó có lông màu đen.

<sup>2</sup> Mèo mun: Mèo có lông màu đen.

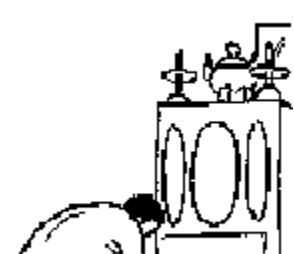
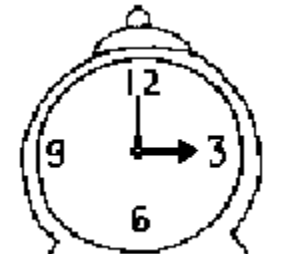
## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bà em đã già  
Bé từ giã mẹ  
Bà lễ tổ

Gió to đổ cây  
Em giả bộ ngủ  
Xe cũ giá rẻ

Chi ăn giá  
Tú ăn chả giò  
Ba giờ đúng.

|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>_____</p>   | <p>2.</p>  <p>_____</p>   | <p>3.</p>  <p>_____</p>   |
| <p>4.</p>  <p>_____</p> | <p>5.</p>  <p>_____</p> | <p>6.</p>  <p>_____</p> |
| <p>7.</p>  <p>_____</p> | <p>8.</p>  <p>_____</p> | <p>9.</p>  <p>_____</p> |

## Bài Bốn

- Em học ôn chữ ghép:

**ch**

Phát âm : chờ

**gh**

gờ-hát

**gi**

giờ

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

1. Ch ữ



Chó dữ

2. Ch ù



Che dù

3. Gh ò



Ghe đò

4. Gh ồ



Ghế gỗ

5. gi ò



9 giờ

6. Gi ả



Giò chả

- Em ráp vần với chữ ghép **ch** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ              |
|----------------|------------------------|
| <b>ch + a</b>  | <b>cha mẹ, chả giò</b> |
| <b>ch + e</b>  | <b>che dù, che chở</b> |
| <b>ch + i</b>  | <b>chị em, chỉ chỗ</b> |
| <b>ch + o</b>  | <b>cho quà, đi chợ</b> |
| <b>ch + u</b>  | <b>chú Tư, chủ xe</b>  |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... cha mẹ em đi .....  
 ..... mẹ che dù cho .....  
 ..... chị em có .....  
 ..... em đi chợ với .....  
 ..... chú Tư cho em .....

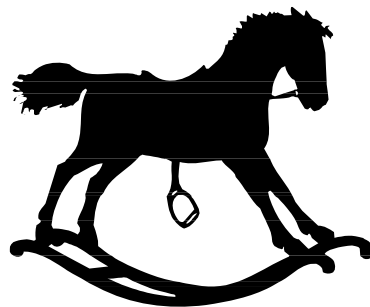
- Em ráp vần với chữ ghép **gh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ         |
|----------------|-------------------|
| gh + e         | ghe đồ, ghé bờ    |
| gh + ê         | ghê sợ, ghé gổ    |
| gh + i         | ghi sổ, ghi em bé |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ghe đồ ghé .....  
..... ghé gổ màu .....  
..... ghé sợ .....  
..... cô ghi sổ .....  
..... mẹ ghi .....





- Em ráp vần với chữ ghép **gi** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ             |
|----------------|-----------------------|
| <b>gi + a</b>  | <b>cụ già, giá rẻ</b> |
| <b>gi + o</b>  | <b>gió to, giỗ tổ</b> |
| <b>gi + ư</b>  | <b>giữ em, giữ lễ</b> |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... giá rẻ .....

..... cụ già .....

..... gió to .....

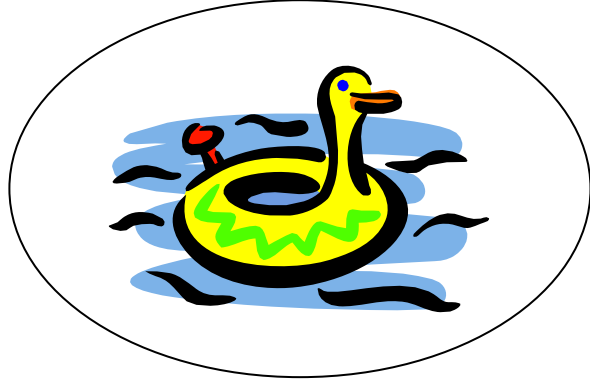
..... đi giỗ tổ .....

..... giữ em .....



## Em tập đọc.

Cha mẹ đã già.  
Cho Chi và Tú.  
Về quê chú Tư.  
Đi ghe, đi phà.



Ghe ghé vô bờ.  
Chi ghé vô chợ.  
Chả quế, chả giò.  
Giá cả rẻ ghê.

## • Em tập hát.

### Yêu

Yêu là yêu, chúng mình yêu nhiều.  
Yêu là yêu, chúng mình yêu quá.  
Yêu là yêu, chúng mình yêu nhiều.  
Yêu là yêu, chúng mình quá yêu.

## • Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

## Bài Năm

### • Em học ôn:

Chữ cái:

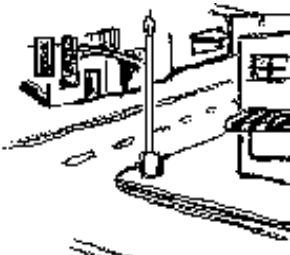
**r s t u ư v x y**

Phát âm: rờ sờ tờ u ư vờ xờ i-cờ-rét

### • Em học ghép chữ:

**k + h = kh** (khờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                  |                                                                                                               |                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Kh ọ<br><br>Kha học khá    | 2. Kh ó<br><br>Khe khẽ nói | 3. Kh ỏ<br><br>Khế trồng hoa |
| 4. Kh à<br><br>Khỉ già ăn khế | 5. Kh i<br><br>Khe suối    | 6. Kh ố<br><br>Khu phố       |

• Em ráp vần:

**kh + o = kho**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**kho**

*khờ-o-kho*

**khó**

*khờ-o-kho-sắc-khó*

**khò**

*khờ-o-kho-huyền-khò*

**khỏ**

*khờ-o-kho-hỏi-khỏ*

**khọ**

*khờ-o-kho-nặng-khọ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

- kh
- o: kho - Đức hạnh là kho tàng.
  - ó: khó - Hãy an ủi kẻ khó.
  - ò: khò - Ăn no dễ ngủ khò.
  - ỏ: khỏ - Đánh nhẹ gọi là khỏ.



• Em ráp vần:

**kh + i = khi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**khi**

*khờ-i-khi*

**khí**

*khờ-i-khi-sắc-khí*

**khì**

*khờ-i-khi-huyền-khì*

**khỉ**

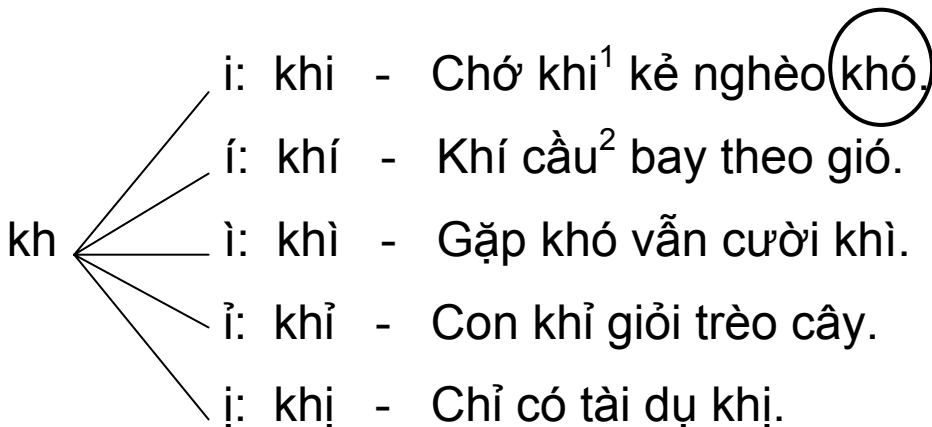
*khờ-i-khi-hỏi-khỉ*

**khị**

*khờ-i-khi-nặng-khị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



• Em tập đặt câu.

<sup>1</sup> Khi: Khinh chê, xem không ra gì.

<sup>2</sup> Khí cầu: Quả cầu chứa khí helium hoặc khí nóng, bay lên được.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| a - kể khó  | Cha mẹ em lo cho _____ |
| b - Kể khó  | .....                  |
| a - khe khẽ | Chị Chi ca _____       |
| b - Khe khẽ | .....                  |
| a - Khỉ già | _____ ăn khế.          |
| b - Khỉ già | .....                  |
| a - già khụ | Cụ Cả đã _____         |
| b - Già khụ | .....                  |
| a - Cá kho  | _____ có bỏ cà.        |
| b - Kho cá  | .....                  |

***Không thầy đố mày làm nên.***

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em học thuộc lòng.**

**Kẻ Khó**

Kẻ khó xót xa,  
Đâu có cửa nhà!  
Ra đường lam lũ.  
Áo quần không đủ.  
Lạnh ho khù khụ.  
Ai nhủ lòng thương?



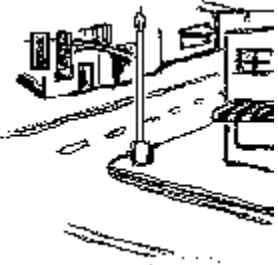
# • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Khỉ đu cây  
Khu phố  
Đĩa cá kho

Chi ca khe khẽ  
Bé ngủ khò  
Kha đọc sách

Tủ có khe hở  
Lá khô rơi  
Mẹ kho cá.

|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>_____</p>   | <p>2.</p>  <p>_____</p>   | <p>3.</p>  <p>_____</p>   |
| <p>4.</p>  <p>_____</p> | <p>5.</p>  <p>_____</p> | <p>6.</p>  <p>_____</p> |
| <p>7.</p>  <p>_____</p> | <p>8.</p>  <p>_____</p> | <p>9.</p>  <p>_____</p> |

## Bài Sáu

### • Em học ghép chữ:

**n + g = ng** (ngờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                           |                                                                                                                       |                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Ng á</p>  <p>Ngà voi to quá !</p> | <p>2. Ng à</p>  <p>Tú ngã u đầu</p> | <p>3. Ng ẹ</p>  <p>Ngõ nhỏ hẹp</p>   |
| <p>4. Ng ì</p>  <p>Nga ngủ li bì</p>   | <p>5. Ng u</p>  <p>Ngựa đua</p>   | <p>6. Ng á</p>  <p>Ngủ ngáy o,o</p> |

• Em ráp vần:

**ng + o = ngo**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**ngo**

*ngờ-o-ngo*

**ngó**

*ngờ-o-ngo-sắc-ngó*

**ngò**

*ngờ-o-ngo-huyền-ngò*

**ngỏ**

*ngờ-o-ngo-hỏi-ngỏ*

**ngõ**

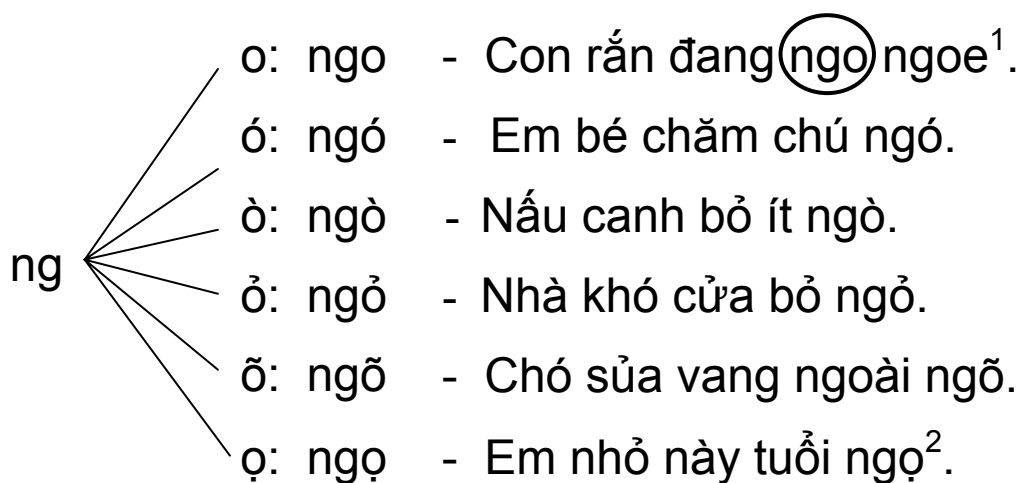
*ngờ-o-ngo-ngã-ngõ*

**ngọ**

*ngờ-o-ngo-nặng-ngọ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



<sup>1</sup> Ngo ngoe: Cựa quậy, động đậy.

<sup>2</sup> Tuổi ngọ: Tuổi con ngựa.

• Em ráp vần:

$$\text{ng} + \text{ư} = \text{ngư}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**ngư**  
*ngờ-ư-ngư*

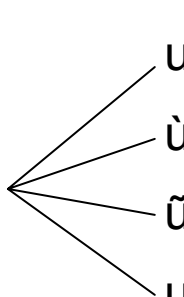
**gù**  
*ngờ-ư-ngư-huyền-ngù*

**ngũ**  
*ngờ-ư-ngư-ngã-ngữ*

**ngự**  
*ngờ-ư-ngư-nặng-ngự*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

ng 

- ư: ngư - Chú em là ngư phủ<sup>1</sup>.
- ừ: ngư - Chú thường đánh cá ngư.
- ữ: ngữ - Chị Tư học Việt ngữ.
- ự: ngự - Em thêm ăn chuối ngự<sup>2</sup>.

• Em tập đặt câu.

<sup>1</sup> Ngư phủ : Người làm nghề chài lưới, đánh cá.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|              |                       |
|--------------|-----------------------|
| a - bé ngã   | Em _____ u đầu.       |
| b - Em ngã   | .....                 |
| a - ra ngõ   | Em đi _____ chờ mẹ.   |
| b - Ra ngõ   | .....                 |
| a - ngủ khì  | Em Tý _____           |
| b - Ngủ khì  | .....                 |
| a - Việt ngữ | Em học _____          |
| b - Việt ngữ | .....                 |
| a - Cá ngừ   | Mẹ kho _____ với khế. |
| b - Cá ngừ   | .....                 |

***Tham thực cực thân.***

---

<sup>2</sup> Chuối ngự : Một loại chuối nhỏ rất ngọt.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em học hát.**

**Con Bướm Vàng**

Kìa con bướm vàng, (2 lần)  
Xòe đôi cánh, xòe đôi cánh.  
Tung cánh bay lên cao kìa, (2 lần)  
Trong vườn hoa. (2 lần)



## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn những từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bé Chi ngủ khò  
Bà đi ra ngõ  
Má đang cắt ngò

Em bé ngã  
Nga đi học  
Voi có ngà to

Chú khỉ ăn ngô  
Cá nưừ kho khế  
Chú hề ngu ngơ

|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>_____</p>   | <p>2.</p>  <p>_____</p>   | <p>3.</p>  <p>_____</p>   |
| <p>4.</p>  <p>_____</p> | <p>5.</p>  <p>_____</p> | <p>6.</p>  <p>_____</p> |
| <p>7.</p>  <p>_____</p> | <p>8.</p>  <p>_____</p> | <p>9.</p>  <p>_____</p> |

## Bài Bảy

### • Em học ghép chữ:

ng + h = ngh (*ng-hát*)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                              |                                                                                                                           |                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Ngh ọ</p>  <p>Nghé kêu nghe ọ</p>    | <p>2. Ngh ĩ</p>  <p>Nghe nhạc âm ỹ</p> | <p>3. Ngh ê</p>  <p>Nghỉ hè vui ghê</p> |
| <p>4. Ngh õ</p>  <p>Nghề võ Bình Định</p> | <p>5. Ngh ô</p>  <p>Nghệ khô</p>       | <p>6. Ngh á</p>  <p>Nghề đánh cá</p>   |



• Em ráp vần:

**ng h + i = nghi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**nghi**

*ngờ-hát-i-nghi*

**ng hí**

*ngờ-hát-i-nghi-  
sắc-ng hí*

**ng ì**

*ngờ-hát-i-nghi-  
huyền-ng ì*

**ng ỉ**

*ngờ-hát-i-nghi-  
hỏi-ng ỉ*

**ng ỹ**

*ngờ-hát-i-nghi-  
ngã-ng ỹ*

**ng ị**

*ngờ-hát-i-nghi-  
nặng-ng ị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

ng h

- i: nghi - Chớ vội ng ì ngờ ai.
- ỉ: ng ỉ - Dì em đi ng ỉ hè.
- ỹ: ng ỹ - Vừa nghe vừa suy ng ỹ.
- ị: ng ị - Ông ta là ng ị sĩ<sup>1</sup>.



<sup>1</sup> Nghị sĩ : Người đại diện do dân chúng bầu vào quốc hội.

• Em ráp vần:

**nghe + e = nghe**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**nghe**  
*ngờ-hát-e-nghe*

**nghe**  
*ngờ-hát-e-nghe-  
sắc-nghe*

**nghe**  
*ngờ-hát-e-nghe-  
huyền-nghe*

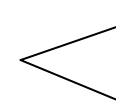
**nghe**  
*ngờ-hát-ê-nghe*

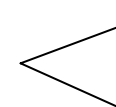
**nghe**  
*ngờ-hát-ê-nghe-  
huyền-nghe*

**nghe**  
*ngờ-hát-ê-nghe-  
nặng-nghe*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

nghe  e: nghe - Cái tai dùng để nghe.  
é: nghe - Trâu con gọi là nghe.

nghe  ề: nghe - Cô em có nghe may.  
ệ: nghe - Củ khoai vàng như nghe.

• **Em tập đặt câu.**

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|                 |                          |
|-----------------|--------------------------|
| a - nghi ngờ    | Chớ có _____ ai.         |
| b - Nghi ngờ    | .....                    |
| a - nghĩ hè     | Cha mẹ về quê _____      |
| b - Nghĩ hè     | .....                    |
| a - nghe cha mẹ | Chị em Tý _____          |
| b - Nghe lời    | .....                    |
| a - nghe mẹ     | Chị Chi _____ ru bé ngủ. |
| b - Nghe cha    | .....                    |
| a - Con nghe    | _____ kêu nghe ngo.      |
| b - Nghĩ gì     | .....                    |

***Nhất nghệ tinh,  
Nhất thân vinh.***

## Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

### • Em học thuộc lòng.

#### Nghề Nghiệp

Ai cũng có nghề.  
Đề lo sinh sống.  
Gắng công em học.  
Nghề được giỏi giang.  
Ích cho xã hội,  
Vinh quang một đời.

## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Về quê nghỉ hè  
Tai để nghe  
Nghé ăn cỏ

Củ nghệ khô  
Mẹ lo nghĩ  
Bé nghe mẹ ru

Cụ nghị sĩ  
Nghé bú mẹ  
Bé nghĩ về ba

|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>_____</p>   | <p>2.</p>  <p>_____</p>   | <p>3.</p>  <p>_____</p>   |
| <p>4.</p>  <p>_____</p> | <p>5.</p>  <p>_____</p> | <p>6.</p>  <p>_____</p> |
| <p>7.</p>  <p>_____</p> | <p>8.</p>  <p>_____</p> | <p>9.</p>  <p>_____</p> |

## Bài Tám

- Em học ôn chữ ghép:

**kh**

*Phát âm :*      khờ

**ng**

*ngờ*

**ngh**

*ngờ-hát*

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

1. Kh   â



Khỉ đu cây

2. Kh   ố



Khế trổ hoa

3. Ng   i



Ngà voi

4. Ng   ò



Nga ngủ khò khò

5. Ngh   ê



Nghé kêu nghe ngo

6. Ngh   ạ



Nghe nhạc

- Em ráp vần với chữ ghép **kh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ               |
|----------------|-------------------------|
| <b>kh + a</b>  | <b>kha khá, khề khà</b> |
| <b>kh + e</b>  | <b>khe khẽ, ăn khế</b>  |
| <b>kh + o</b>  | <b>kho cá, khò khè</b>  |
| <b>kh + u</b>  | <b>khù khờ, khù khụ</b> |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ca kha khá .....  
 ..... ru khe khẽ .....  
 ..... thở khò khè .....  
 ..... kho cá ngừ .....  
 ..... ho khù khụ .....



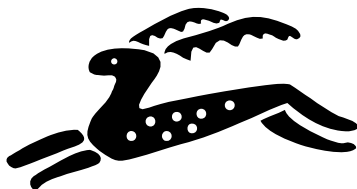
- Em ráp vần với chữ ghép **ng** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ        |
|----------------|------------------|
| ng + a         | ngà voi, té ngã  |
| ng + o         | bỏ ngo, ra ngo   |
| ng + u         | ngu ngo, ngủ khi |
| ng + ư         | cá ngư, Việt ngữ |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ngà voi to .....  
..... bé ra ngo .....  
..... ngủ khi .....  
..... kho cá với khế .....  
..... học Việt ngữ .....





- Em ráp vần với chữ ghép **ng**h :

| Chữ ghép + vần | Em học từ         |
|----------------|-------------------|
| ng h + e       | nghe mẹ, ghé ngo  |
| ng h + ê       | nghe vẽ, củ nghệ  |
| ng h + i       | nghe ngò, nghỉ hè |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nghe cha mẹ .....  
 ..... nghe vẽ .....  
 ..... ghé kêu .....  
 ..... nghỉ ngò .....  
 ..... nghỉ hè .....



- **Em tập đọc.**

Nghe vẽ nghe ve.

Nghe cha nghe mẹ.

Về quê nghỉ hè.

Khi đi khi nghỉ.

Nghĩ mà vui ghê.

- **Em học hát.**

### **Con Voi**

Con vôi con voi.

Cái vôi đi trước.

Hai chân trước đi trước.

Hai chân sau đi sau.

Còn cái đuôi đi sau chót.



- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

## Kì thi giữa khóa

### Bài thi mẫu cấp 2

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

#### I. Ráp vần (10 điểm).

Ráp vần với 3 chữ ghép.

Thí dụ:

| Chữ ghép | Viết ba từ cho mỗi chữ ghép |    |        |
|----------|-----------------------------|----|--------|
| gh       | ghế gỗ                      | gh | ghế gỗ |
| ch       | che dù                      | ch | che dù |
| gi       | .....                       | gi | .....  |
| ng       | .....                       | ng | .....  |

#### II. Chính tả (39 điểm)

Lựa 13 câu của bài "Em Tập Đọc" số 4 và 8.

Thí dụ:

1. Ăn no để ngủ khò.
2. ....
3. ....
- .....
14. ....

**III. Chọn từ (27 điểm).**

Chọn những từ sau đây để viết dưới hình vẽ cho thích hợp.

Thí dụ:

chó dữ, ngủ khò, cụ già . . . . . quả khế, cá ngừ, che dù.

|                                |                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 2.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 3.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |
| 4.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 5.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 6.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |
| 7.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 8.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 9.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |

#### IV. Tập đọc và viết lại (24 điểm).

A. Khoanh tròn từ đúng chính tả trong cột A hay B. Sau đó chép lại từ vừa khoanh vào chỗ trống.

Thí dụ:

Cột A Cột B

1. Ăn no dễ ngủ khò

khó

khò

2. ....

.....

.....

3. ....

.....

.....

4. ....

.....

.....

5. ....

.....

.....

.....

.....

.....

13. ....

.....

.....

B. Gạch dưới từ thích hợp trong ngoặc để viết vào chỗ trống.

Thí dụ:

( kẻ khó, về quê, đi chợ )  
Em chớ khi kẻ khó

1. ( nghỉ hè, nghe lời, nghĩ gì )

Chị em Tâm ..... cha mẹ.

2. ( ..... , ..... , ..... )

.....

3. ( ..... , ..... , ..... )

.....

13. ( ..... , ..... , ..... )

.....

## Bài Chín

### • Em học ghép chữ:

$$n + h = nh \quad (nhờ)$$

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                       |                                                                                                                            |                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Nh ỗ</p>  <p>Nhà gỗ nhỏ</p>   | <p>2. nh o</p>  <p>Chùm nho</p>          | <p>3. Nh ả</p>  <p>Nhị nhí nhảnh</p> |
| <p>4. Nh ồ</p>  <p>Nhi đồng ca</p> | <p>5. Nh ữ</p>  <p>Nha sĩ chữa răng</p> | <p>6. Nh ư</p>  <p>Nhẹ như lông</p> |

• Em ráp vần:

**nh + a = nha**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**nha**

*nhờ-a-nha*

**nhá**

*nhờ-a-nha-sắc-nhá*

**nhà**

*nhờ-a-nha-huyền-nhà*

**nhả**

*nhờ-a-nha-hỏi-nhả*

**nhã**

*nhờ-a-nha-ngã-nhã*

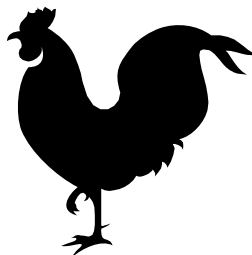
**nhạ**

*nhờ-a-nha-nặng-nhạ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

- Nh
- a: nha - (Nha) sĩ làm răng giả.
  - á: nhá - Trời đã nhá nhem tối<sup>1</sup>.
  - à: nhà - Bà nội em ở nhà.
  - ả: nhả - Cá sỡ nên nhả mồi.<sup>2</sup>
  - ã: nhã - Chị tôi thật nhã nhặn.<sup>3</sup>



<sup>1</sup> Nhá nhem tối : Trời sắp tối.

<sup>2</sup> Nhả mồi : Bỏ đồ ăn đã ngậm trong miệng ra.

<sup>3</sup> Nhã nhặn : Lễ độ, từ tốn.



• Em ráp vần:

**nh + i = nhi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**nhi**

*nhờ-i-nhi*

**nhí**

*nhờ-i-nhi-sắc-nhí*

**nhì**

*nhờ-i-nhi-huyền-nhì*

**nhỉ**

*nhờ-i-nhi-hỏi-nhỉ*

**nhĩ**

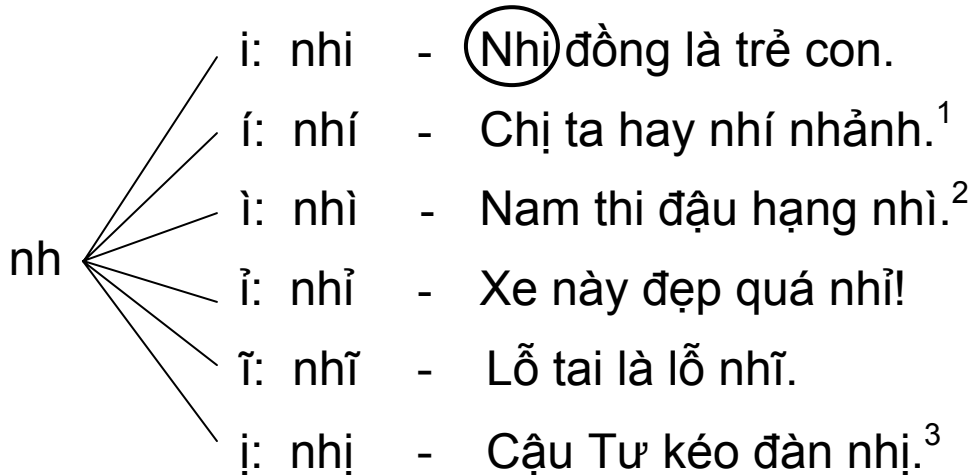
*nhờ-i-nhi-ngã-nhĩ*

**nhị**

*nhờ-i-nhi-nặng-nhị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



<sup>1</sup> Nhí nhảnh : Vui vẻ, liến thoắng.

<sup>2</sup> Hạng nhì : Hạng thứ hai.

<sup>3</sup> Đàn nhị : Loại đàn kéo có hai dây.

## • Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a- nho đỏ : Bà cho em Nhi ăn \_\_\_\_\_

b- Bé nhỏ : . . . . .

a- nghỉ hè : Cha mẹ về quê \_\_\_\_\_

b- Nghỉ hè : . . . . .

a- nghe cha mẹ : Chị em Tý \_\_\_\_\_

b- Nghe lời : . . . . .

a- nghe mẹ : Chị Chi \_\_\_\_\_ ru bé ngủ.

b- Nghe cha : . . . . .

a- Con ghé : \_\_\_\_\_ kêu ghé ngo.

b- Nghĩ gì : . . . . .

***Kiến tha lâu đầy tổ.***

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

This image shows a full page of handwriting practice paper. It features five identical sets of horizontal guidelines arranged vertically. Each set includes three lines: a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line, providing a structured space for practicing letter formation and alignment.

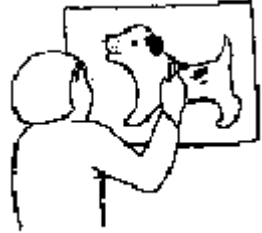
## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bà cho bé nho  
Cá to quá nhỉ!  
Mẹ đi nhè nhẹ

Nhà bé ở xa Cá  
Chú Ba nhỏ cở  
Em vẽ chó nhỏ

sợ nhả mồi  
Ba là chủ nhà  
Đi xa quê nhà

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.<br><br>_____   | 2.<br><br>_____   | 3.<br><br>_____   |
| 4.<br><br>_____ | 5.<br><br>_____ | 6.<br><br>_____ |
| 7.<br><br>_____ | 8.<br><br>_____ | 9.<br><br>_____ |

## Bài Mười

### • Em học ghép chữ:

$$p + h = ph \quad (phờ)$$

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                               |                                                                                                                             |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Ph à</p>  <p>Phi pha cà phê</p>       | <p>2. Ph á</p>  <p>Phở nóng ngon quá!</p> | <p>3. Ph ế</p>  <p>Phụ mẹ làm bếp</p>     |
| <p>4. Ph ờ</p>  <p>Phi trường San José</p> | <p>5. Ph ợ</p>  <p>Pho tượng Phật</p>    | <p>6. Ph ẫ</p>  <p>Phú phe phẩy quạt</p> |

• Em ráp vần:

**ph + i = phi**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**phi**

*phờ-i-phi*

**phí**

*phờ-i-phi-sắc-phí*

**phì**

*phờ-i-phi-huyền-phì*

**phỉ**

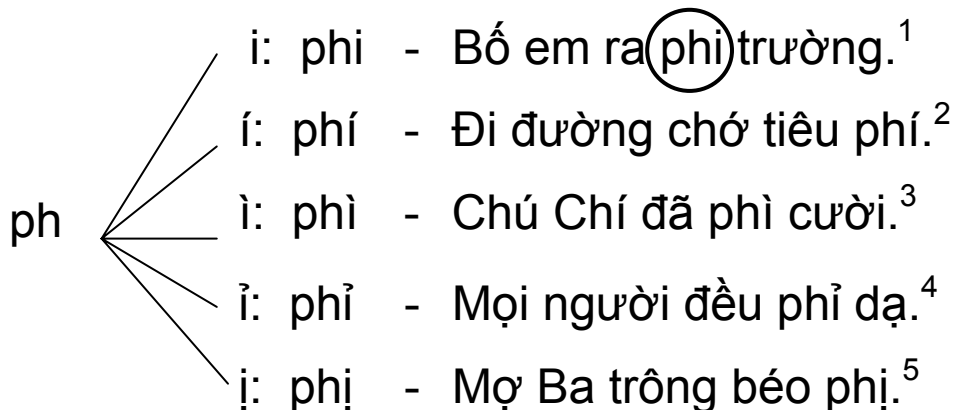
*phờ-i-phi-hỏi-phỉ*

**phị**

*phờ-i-phi-nặng-phị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



1. Phi trường: Nơi máy bay lên xuống, sân bay.

2. Tiêu phí: Xài tiền vào việc không cần thiết.

3. Phì cười: Bật lên cười.

4. Phỉ dạ: Thỏa dạ, bằng lòng.

5. Béo phị: Béo phệ, rất mập mạp.

• Em ráp vần:

**ph + u = phu**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**phu**

*phờ-u-phu*

**phú**

*phờ-u-phu-sắc-phú*

**phù**

*phờ-u-phu-huyền-phù*

**phủ**

*phờ-u-phu-hỏi-phủ*

**phũ**

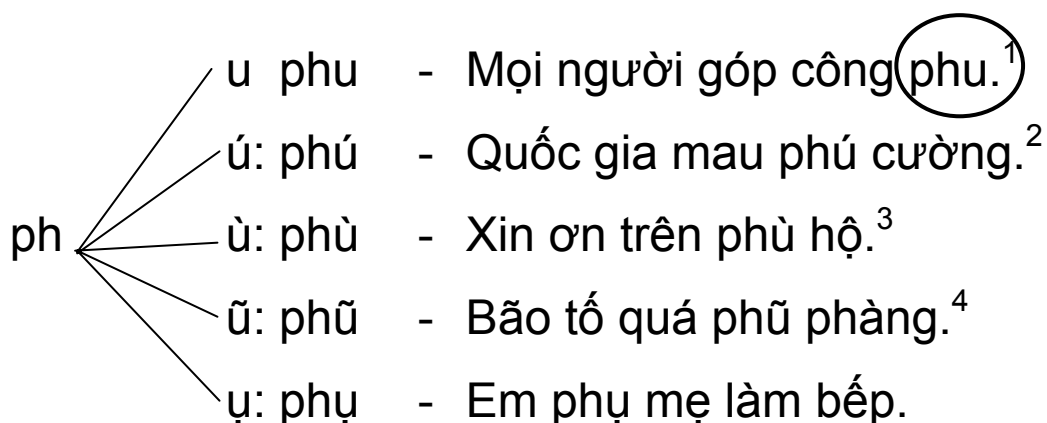
*phờ-u-phu-ngã-phũ*

**phụ**

*phờ-u-phu-nặng-phụ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



1. Công phu: Công sức để làm một việc gì.

2. Phú cường: Giàu mạnh.

3. Phù hộ: Che chở, bảo bọc.

4. Phủ phàng: Hung dữ, thô bạo.

## • Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|             |                               |
|-------------|-------------------------------|
| a - cà phê  | Cha pha _____ cho mẹ.         |
| b - Cà phê  | .....                         |
| a - đi phà  | Chị em bé Phi _____ về quê.   |
| b - Đi phà  | .....                         |
| a - ăn phở  | Cả nhà em Phú đi phố _____    |
| b - Ăn phở  | .....                         |
| a - phì phò | Ba bà già đi chợ xa thờ _____ |
| b - Phì phò | .....                         |
| a - bờ phờ  | Cụ Phó đi xa mệt _____        |
| b - Bờ phờ  | .....                         |

***Cây có cội,  
nước có nguồn.***



- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em học hát.**

**Con Chó**

Nhà em có nuôi một con chó.  
Trông nó to như con bò.  
Sáng nó kêu gâu, gâu, gâu.  
Trưa nó kêu gâu, gâu, gâu.  
Tối nó kêu gâu, gâu, gâu.

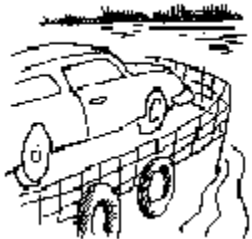
## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Chú thỏ phì phì  
Dì Ba đi phố  
Khu phố ở xa

Phú và cha mẹ  
Ăn mì phủ phê  
Chó phá hư đồ

Chở xe qua phà  
Ba cho ăn phở  
Bố pha cà phê

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.<br><br>_____   | 2.<br><br>_____   | 3.<br><br>_____   |
| 4.<br><br>_____ | 5.<br><br>_____ | 6.<br><br>_____ |
| 7.<br><br>_____ | 8.<br><br>_____ | 9.<br><br>_____ |

## Bài Mười Một

### • Em học ghép chữ:

$$q + u = qu \quad (quờ)$$

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                 |                                                                                                               |                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Qu e<br><br>Quạ đen        | 2. Qu ê<br><br>Que diêm     | 3. Qu à<br><br>Quả cà chua |
| 4. Qu â<br><br>Quà sinh nhật | 5. Qu ẽ<br><br>Quỳ lễ Phật | 6. Qu y<br><br>Quạt máy    |

• Em ráp vần:

$$\text{qu} + \text{y} = \text{quy}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**quy**

*quờ-i-cờ-rét-quy*

**quý**

*quờ-i-cờ-rét-quy  
-sắc-quý*

**quỳ**

*quờ-i-cờ-rét-quy  
-huyền-quỳ*

**quỷ**

*quờ-i-cờ-rét-quy  
-hỏi-quỷ*

**quỹ**

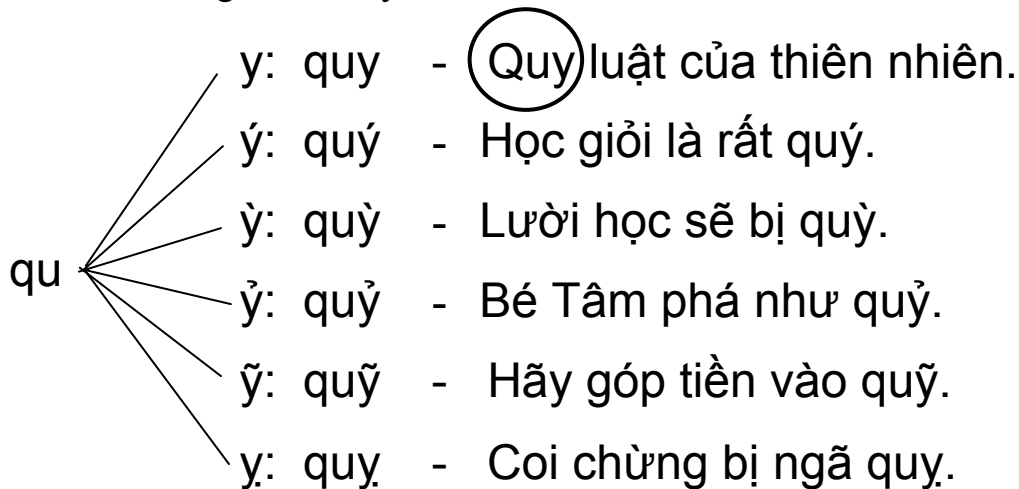
*quờ-i-cờ-rét-quy  
-ngã-quỹ*

**quy**

*quờ-i-cờ-rét-quy  
-nặng-quy*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



• Em ráp vần:

**qu + ơ = quơ**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**quơ**

quờ-ơ-quơ

**quố**

quờ-ơ-quơ-sắc-quố

**quờ**

quờ-ơ-quơ-huyền-quờ

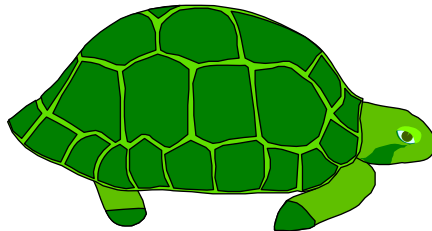
**quở**

quờ-ơ-quơ-hỏi-quở

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

- qu
- ơ: quơ - Tốt xấu gì cũng quơ.
  - ớ: quố - Hết giờ nên em quố.
  - ờ: quờ - Đêm tối em quờ quạng.
  - ở: quở - Bạn em bị ba quở.



## • Em đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

|             |                             |
|-------------|-----------------------------|
| a - quà nhỏ | Cô Quý cho em _____         |
| b - Quà nhỏ | .....                       |
| a - quỳ gối | Chờ có phá sẽ bị _____      |
| b - Quỳ gối | .....                       |
| a - nhà quê | Cha mẹ đi về _____ nghỉ hè. |
| b - Nhà quê | .....                       |
| a - quý giá | Chú Tư cho quà _____        |
| b - Quý giá | .....                       |
| a - chả quế | Ông bà cho em ăn _____      |
| b - Chả quế | .....                       |

***Chị ngã em nâng.***

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em học thuộc lòng.**

**Bà Em**

Bà em đã già.  
Tóc bà bạc phơ.  
Bà ở quê nhà.  
Cách xa ngàn dặm.  
Em nhớ bà lắm.  
Mong hè về thăm.

*Phạm Trung*

## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Mẹ cho quả lê  
Bà xin quẻ xăm  
Chân bé bị quỵ.

Bé bị ba quở  
Bà đã quy y  
Đi bộ quá xa

Bà cho quả táo  
Em có quà quý  
Bà đang ngồi lễ

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.<br><br>_____   | 2.<br><br>_____   | 3.<br><br>_____   |
| 4.<br><br>_____ | 5.<br><br>_____ | 6.<br><br>_____ |
| 7.<br><br>_____ | 8.<br><br>_____ | 9.<br><br>_____ |



## Bài Mười Hai

- Em học ôn chữ ghép:

**nh**

*Phát âm:*    *nhờ*

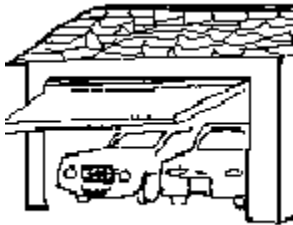
**ph**

*phờ*

**qu**

*quờ*

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

|                                                                                                                   |                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Nh ể</p>  <p>Nhà để xe</p> | <p>2. Nh ỏ</p>  <p>Nho đỏ</p>     |
| <p>3. Ph ơ</p>  <p>Phi cơ</p>  | <p>4. Ph ò</p>  <p>Phở bò</p>   |
| <p>5. Qu ê</p>  <p>Quả lê</p>  | <p>6. Qu ố</p>  <p>Quý gỏi</p> |

- Em ráp vần với chữ ghép **nh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ        |
|----------------|------------------|
| nh + a         | nhà kho, quê nhà |
| nh + e         | nhè nhẹ, ngủ nhè |
| nh + o         | nho nhỏ, nhớ nhà |
| nh + u         | nhu nhú, kho nhừ |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nhà kho .....  
..... ngủ nhè .....  
..... quà nho nhỏ .....  
..... nhớ nhà .....  
..... mọc nhu nhú .....



- Em ráp vần với chữ ghép **ph** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ           |
|----------------|---------------------|
| ph + a         | pha cà phê, qua phà |
| ph + e         | cà phê, bỏ phế      |
| ph + i         | phi cơ, phì cười    |
| ph + o         | phở gà, bơ phờ      |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... qua phà .....  
 ..... pha cà phê .....  
 ..... đi phi cơ .....  
 ..... ăn phở gà .....  
 ..... một bơ phờ .....



- Em ráp vần với chữ ghép **qu** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ        |
|----------------|------------------|
| qu + a         | qua phà, quả lê  |
| qu + e         | quê nhà, chả quế |
| qu + y         | quy y, quý giá   |
| qu + o         | quơ tay, mẹ quở  |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ăn quả lê .....  
..... về quê nhà .....  
..... quy y theo đạo .....  
..... quà quý giá .....  
..... mẹ quở .....



- **Em tập đọc.**

Cha Phú ở quê nhà.  
Phú nhớ nhà nho nhỏ.  
Đi qua phà, qua đò.  
Nhớ cha pha cà phê,  
Mẹ cho giò, chả quế.

Bà cụ Phó quá già,  
Nhỏ bé, đi lù khù.  
Bà quý chị em Phú.  
Cho ăn phở phở phê,  
Cho quà quê quý nhỏ.



## • Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

## Bài Mười Ba

### • Em học ghép chữ:

$$t + h = th \text{ (thờ)}$$

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                         |                                                                                                                           |                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Th ô</p>  <p>Tha mồi (chim)</p> | <p>2. Th ề</p>  <p>Thả diều</p>         | <p>3. Th ê</p>  <p>Thỏ và dê</p>           |
| <p>4. Th ó</p>  <p>Thả bong bóng</p> | <p>5. Th ộ</p>  <p>Thi đua bơi lội</p> | <p>6. Th ư</p>  <p>Thú rừng (hổ, voi)</p> |

• Em ráp vần:

**th + ê = thê**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**thê**

*thờ-ê-thê*

**thế**

*thờ-ê-thê-sắc-thế*

**thề**

*thờ-ê-thê-huyền-thề*

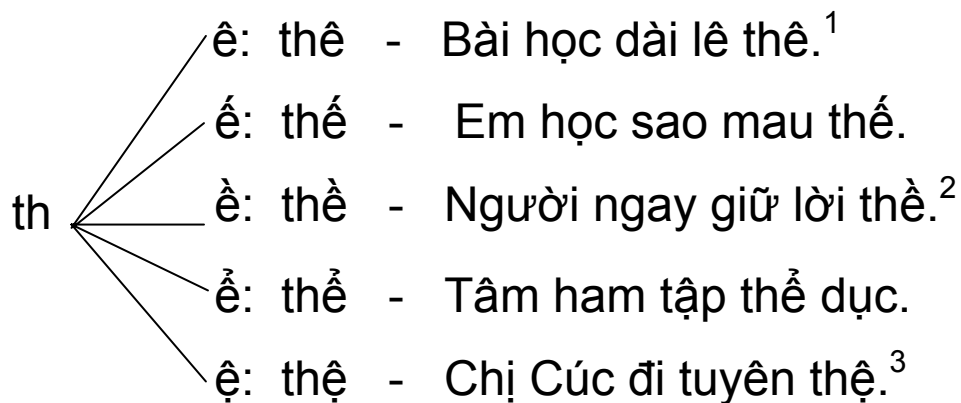
**thể**

*thờ-ê-thê-hỏi-thể*

**thệ**

*thờ-ê-thê-nặng-thệ*

• Em ráp vần + Đặt câu:



<sup>1</sup> Lê thê: Rất dài.

<sup>2</sup> Lời thề: Lời nói cam kết làm một điều gì.

<sup>3</sup> Tuyên thệ: Đọc lời thề trước công chúng.



• Em ráp vần:

**th + ư = thư**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**thư**

*thờ-ư-thư*

**thứ**

*thờ-ư-thư-sắc-thứ*

**thừ**

*thờ-ư-thư-huyền-thừ*

**thử**

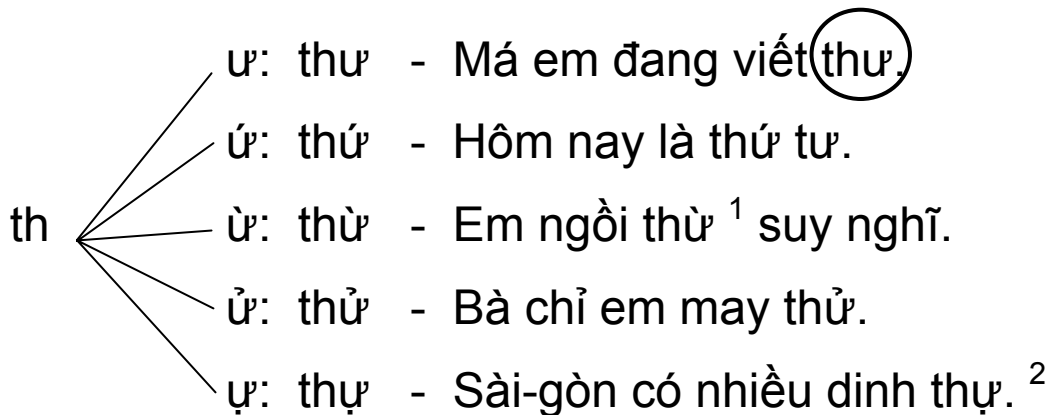
*thờ-ư-thư-hỏi-thử*

**thự**

*thờ-ư-thư-nặng-thự*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



<sup>1</sup> Ngồi thừ: Ngồi yên lặng.

<sup>2</sup> Dinh thự: Nhà to lớn dành cho công chức cao cấp ở.

## • Bài làm trong lớp.

Em đánh dấu X vào cột đúng hoặc sai cho mỗi câu.

|                                 | <u>Đúng</u> | <u>Sai</u> |
|---------------------------------|-------------|------------|
| Mẹ nghe bé Thư thở <u>thở</u> . | _____       | _____      |
| Mẹ nghe bé Thư thở <u>thế</u> . | _____       | _____      |
| <u>Chú</u> Thi là cha bé Thư.   | _____       | _____      |
| <u>Chủ</u> Thi là cha bé Thư.   | _____       | _____      |
| Chó tha <u>quả</u> lê vào nhà.  | _____       | _____      |
| Chó tha <u>quà</u> lê vào nhà.  | _____       | _____      |
| Ba bà <u>già</u> đi chợ xa.     | _____       | _____      |
| Ba bà <u>dà</u> đi chợ xa.      | _____       | _____      |
| <u>Gia</u> dẻ bé Thư đo đở.     | _____       | _____      |
| <u>Da</u> dẻ bé Thư đo đở.      | _____       | _____      |
| Chú Thi <u>nghe</u> sợ cho dữ.  | _____       | _____      |
| Chú Thi <u>ghê</u> sợ chó dữ.   | _____       | _____      |

***Đói cho sạch,  
rách cho thơm.***

## • Chính tả.

Thầy cô đọc cho các em viết chính tả theo những câu ở cột đúng của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

## • Em học hát.

### Con cò

Con cò, cò bay lả, lả bay la,  
Bay qua, qua ruộng lúa,  
Bay về, về đồng xanh,  
Tình tính tang, tang tính tình,  
Dân làng rằng, dân làng ơi,  
Rằng có biết, biết cho chăng.

## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

thở ra  
tha thứ  
quả lê

thi  
có thư  
thỏ

thư thả  
sợ chó  
thủ

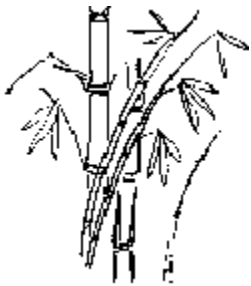
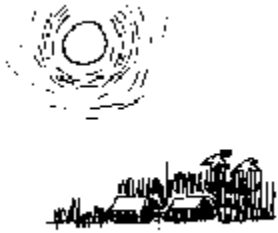
|                                                                                                               |                                                                                                               |                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.<br><br>Mẹ đã _____        | 2.<br><br>Ba _____ nhà       | 3.<br><br>Em thả _____       |
| 4.<br><br>Chị em _____ thi | 5.<br><br>Bà đi _____       | 6.<br><br>Chó tha _____    |
| 7.<br><br>Chị Thu _____    | 8.<br><br>Bé Thư _____ thể | 9.<br><br>Chi đi _____ thủ |

## Bài Mười Bốn

### • Em học ghép chữ:

$$t + r = tr \quad (trò)$$

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

|                                                                                                                           |                                                                                                                            |                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Tr ò</p>  <p>Trễ xe đò</p>        | <p>2. Tr ả</p>  <p>Trẻ thả diều</p>      | <p>3. Tr í</p>  <p>Trò Trí đi học</p>        |
| <p>4. Tr ú</p>  <p>Tre trúc lơ thơ</p> | <p>5. Tr á</p>  <p>Trà đá ngon quá!</p> | <p>6. Tr á</p>  <p>Trăng thu trong sáng</p> |

• Em ráp vần:

**tr + a = tra**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**tra**

*trờ-a-tra*

**trá**

*trờ-a-tra-sắc-trá*

**trà**

*trờ-a-tra-huyền-trà*

**trả**

*trờ-a-tra-hỏi-trả*

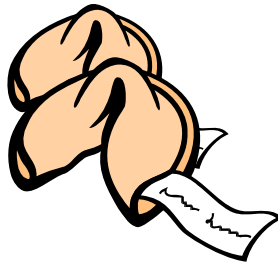
**trã**

*trờ-a-tra-ngã-trã*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

- tr
- a: tra - Cô em tra hỏi <sup>1</sup> nó.
  - á: trá - Nhớ đừng có gian trá.<sup>2</sup>
  - à: trà - Ba má đang uống trà.
  - ả: trả - Mua nhà phải trả giá.



<sup>1</sup> Tra hỏi: Bắt phải nói sự thật.

<sup>2</sup> Gian trá: Dối gian, không ngay thẳng.

• Em ráp vần:

**tr + u = tru**

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

**tru**

*trờ-u-tru*

**trú**

*trờ-u-tru-sắc-trú*

**trù**

*trờ-u-tru-huyền-trù*

**trủ**

*trờ-u-tru-hỏi-trủ*

**trữ**

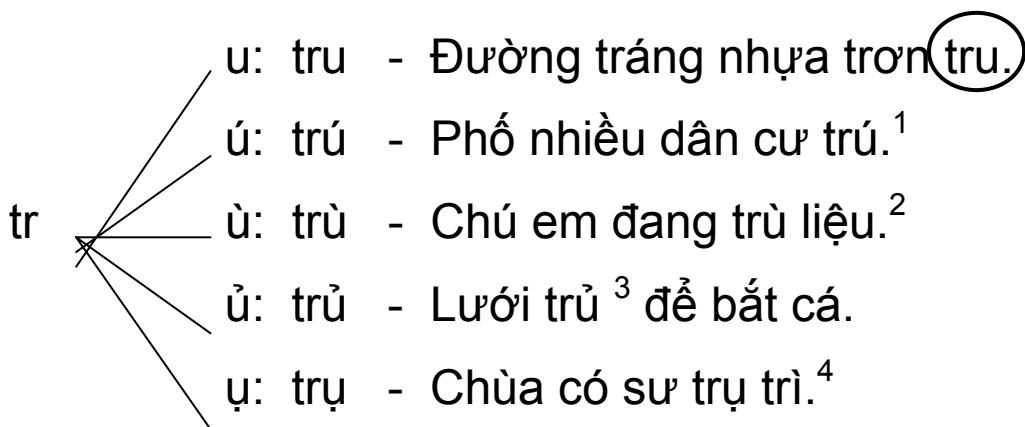
*trờ-u-tru-ngã-trữ*

**trụ**

*trờ-u-tru-nặng-trụ*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này. Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



<sup>1</sup> Cư trú: Dân có nhà ở một nơi nào đó.

<sup>2</sup> Trừ liệu: Tính toán, sắp xếp công việc.

<sup>3</sup> Lưới trữ: Lưới đan bằng tơ gốc rất dày.

<sup>4</sup> Trụ trì: Ổ tu và cai quản một ngôi chùa.

## • Bài làm trong lớp.

Em đánh dấu X vào cột đúng hoặc sai cho mỗi câu.

|                                  | <u>Đúng</u> | <u>Sai</u> |
|----------------------------------|-------------|------------|
| Cha Tú pha <u>trà</u> cho bà.    | _____       | _____      |
| Cha Tú pha <u>chà</u> cho bà.    | _____       | _____      |
| Mẹ bé Trí đi chợ về <u>trẻ</u> . | _____       | _____      |
| Mẹ bé Trí đi chợ về <u>trẽ</u> . | _____       | _____      |
| Chó tru <u>nghe</u> ghê sợ.      | _____       | _____      |
| Chó tru <u>ghe</u> ghê sợ.       | _____       | _____      |
| Trẻ nhỏ <u>là</u> the thé.       | _____       | _____      |
| Trẻ nhỏ <u>la</u> the thé.       | _____       | _____      |
| Cha mẹ đã <u>trở</u> về nhà.     | _____       | _____      |
| Cha mẹ đã <u>trở</u> về nhà.     | _____       | _____      |
| Trò Tú về quê <u>ngĩ</u> hè.     | _____       | _____      |
| Trò Tú về quê <u>ngỉ</u> hè.     | _____       | _____      |

***Tre già măng mọc.***



# • Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu ở cột đúng trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

# • Em học thuộc lòng.

## Trẻ Thơ

Trẻ thơ phơi phới.  
 Như búp măng non.  
 Tâm hồn trắng trong.  
 Như tờ giấy mới.  
 Chúng con mong đợi.  
 Người chép vào đây.  
 Những điều lành ngay.  
 Mỗi ngày mỗi đẹp.

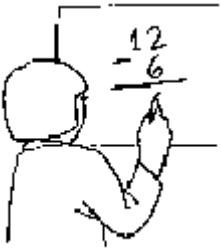
## • Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

trừ  
Thẻ  
trụ trì

trê  
quá  
trà

tre  
chị  
xe

|                                                                                                                        |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>  <p>Trẻ vở cho _____</p>    | <p>2.</p>  <p>Cá trê nhỏ _____</p>     | <p>3.</p>  <p>Bà có li _____</p>     |
| <p>4.</p>  <p>Lá _____ nho nhỏ</p>  | <p>5.</p>  <p>Trẻ nhỏ chơi _____</p> | <p>6.</p>  <p>Cá _____ bơi lội</p> |
| <p>7.</p>  <p>Em làm tính _____</p> | <p>8.</p>  <p>_____ cư trú</p>       | <p>9.</p>  <p>Sự cù _____</p>      |

## Bài Mười Lăm

- Em học ôn chữ ghép:

**th**

*Phát âm:      thờ*

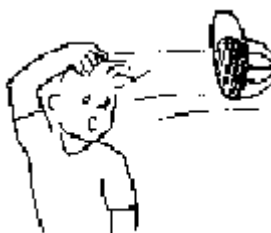
**tr**

*trờ*

**gi**

*giờ*

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

|                                                                                                                            |                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Th ồ</p>  <p>Thả cá vào hồ</p>      | <p>2. Th ú</p>  <p>Thỏ, dê, gà là thú nhà</p> |
| <p>3. Tr ỏ</p>  <p>Trí là trò nhỏ</p>   | <p>4. Tr ơ</p>  <p>Trà thơm quá</p>         |
| <p>5. Gi ê</p>  <p>Giỏ hoa đẹp ghê!</p> | <p>6. Gi ũ</p>  <p>Gió thổi bay mũ</p>      |

Em ráp vần với chữ ghép **th** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ              |
|----------------|------------------------|
| <b>th + a</b>  | <b>thả cá, tha thứ</b> |
| <b>th + e</b>  | <b>the thé, lê thê</b> |
| <b>th + i</b>  | <b>thi thử, bố thí</b> |
| <b>th + o</b>  | <b>thỏ thẻ, thờ ơ</b>  |
| <b>th + u</b>  | <b>thú nhà, lá thư</b> |

• Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... tha thứ .....  
..... thả cá .....  
..... đi thi .....  
..... thú nhà .....  
..... lá thư .....

- Em ráp vần với chữ ghép **tr** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ              |
|----------------|------------------------|
| <b>tr + a</b>  | <b>pha trà, trả nợ</b> |
| <b>tr + e</b>  | <b>trẻ thơ, lá tre</b> |
| <b>tr + i</b>  | <b>trí nhớ, tri ơn</b> |
| <b>tr + o</b>  | <b>trò nhỏ, ở trọ</b>  |
| <b>tr + u</b>  | <b>cư trú, chó tru</b> |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... pha trà .....  
 ..... trẻ giờ .....  
 ..... trí nhớ .....  
 ..... trẻ nhỏ .....  
 ..... chó tru .....

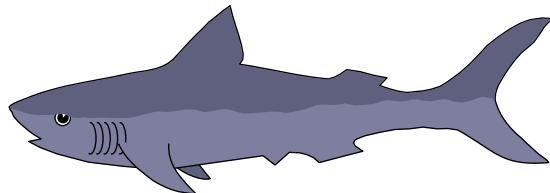
- Em ráp vần với chữ ghép **gi** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ        |
|----------------|------------------|
| gi + a         | cụ già, giá rẻ   |
| gi + o         | gió to, giỏ cá   |
| gi + ơ         | giơ ra, thì giờ  |
| gi + ữ         | giữ nhà, giữ gìn |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... giá rẻ .....  
..... gió to .....  
..... giỏ cá .....  
..... thì giờ .....  
..... giữ gìn .....



- **Em tập đọc.**

**Thú nhà quê**

Cha mẹ Thi giờ đã già,  
Có thì giờ thư thả ở quê nhà.  
Cha thì ra hồ thả cá,  
Cá quả, cá trê, cá tra.  
Ra ngó nụ cà, nụ khế trổ hoa,  
Quả cà, quả lê nho nhỏ . . .

Mẹ thả chó để giữ nhà,  
Thả gà, dê, bò và thỏ.  
Cho tha hồ ăn lá, ăn cỏ.  
Phụ cha pha trà, cà phê,  
Nghe ông bà gõ mõ: ê, a, câu kệ.

Mẹ cha lo giữ cả trẻ nhỏ.  
Chớ để lũ nhỏ bê trễ đi về,  
Thú nhà quê, thú về già,  
Bỏ đô thị, gìn giữ nếp ông cha.

## • Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_



## Bài Mười Sáu

- Em học ôn chữ ghép:

**gh**

*Phát âm:*      gờ-hát

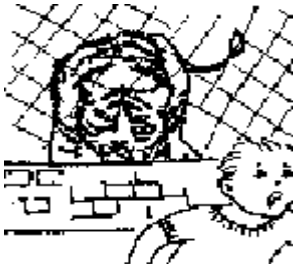
**ng**

*ngờ-hát*

**kh**

*khờ*

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

|                                                                                                                              |                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Gh ờ</p>  <p>Ghe đồ ghé bờ</p>        | <p>2. Gh ữ</p>  <p>Ghê sợ hổ dữ</p>       |
| <p>3. Ngh ê</p>  <p>Nghé kêu nghé ngo</p> | <p>4. Ngh ể</p>  <p>Nghỉ hè ở bờ bể</p> |
| <p>5. Kh ả</p>  <p>Khỉ ăn quả khế</p>     | <p>6. Kh ú</p>  <p>Khu phố trù phú</p>  |

- Em ráp vần với chữ ghép **gh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ       |
|----------------|-----------------|
| gh + e         | ghe đồ, ghẻ lở  |
| gh + ê         | ghế gỗ, ghê sợ  |
| gh + i         | ghi nhớ, ghi ơn |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ghe đồ .....  
..... ghê sợ .....  
..... ghẻ lở .....  
..... ghi ơn .....  
..... ghế gỗ .....



- Em ráp vần với chữ ghép **ngh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ                |
|----------------|--------------------------|
| <b>ngh + e</b> | <b>nghe, nghe ngo</b>    |
| <b>ngh + ê</b> | <b>nghệ sĩ, củ nghệ</b>  |
| <b>ngh + i</b> | <b>nghi ngờ, nghỉ hè</b> |

- **Em tập đặt câu.**

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nghe lời .....  
 ..... củ nghệ .....  
 ..... nghỉ hè .....  
 ..... nghi ngờ .....  
 ..... có nghề .....



- Em ráp vần với chữ ghép **kh** :

| Chữ ghép + vần | Em học từ               |
|----------------|-------------------------|
| <b>kh + a</b>  | <b>kha khá, khề khà</b> |
| <b>kh + e</b>  | <b>khe khẽ, khe hở</b>  |
| <b>kh + i</b>  | <b>khỉ già, ngủ khì</b> |
| <b>kh + o</b>  | <b>kho cá, nhà kho</b>  |
| <b>kh + u</b>  | <b>khu phố, lù khù</b>  |

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... kha khá .....  
..... khe khẽ .....  
..... ngủ khì .....  
..... kho cá .....  
..... khu phố .....

- **Em tập đọc.**

**Ba bà đi chợ**

Ba bà già đi chợ xa.  
Khi đi khi nghỉ.  
Cụ thở phì phò.  
Cụ ho khù khụ.  
Cụ thì nghe khó.  
Ba bà ghé chợ ăn quà.  
Cụ mê chả giò, chả quế.  
Cụ thì ăn quả quê nhà,  
Như quả lê, quả khế.  
Cụ khề khà li trà,  
Li cà phê, tô phở.  
Để chủ ghi sổ nợ,  
Ba bà thư thả về nhà.  
Khi đi khi nghỉ.  
Nghĩ mà vui ghê.

## • Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

.....  
.....  
\_\_\_\_\_

## Kì thi cuối khóa

### Bài thi mẫu cấp 2

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

#### I. Ráp vần (10 điểm).

Ráp vần với 5 chữ ghép.

Thí dụ:

| Chữ ghép | Viết ba từ cho mỗi chữ ghép |       |        |
|----------|-----------------------------|-------|--------|
| ch       | cha đi bộ                   | chữ A | chó dữ |
| ng       | té ngã                      | ..... | .....  |
| ngh      | .....                       | ..... | .....  |
| ph       | .....                       | ..... | .....  |
| qu       | .....                       | ..... | .....  |
| tr       | .....                       | ..... | .....  |

#### II. Chính tả (39 điểm)

Lựa 13 câu của bài học ôn số 12, 15 và 16.

Thí dụ:

1. Ba pha cà phê.
2. ....
3. ....
- .....
14. ....

### III. Chọn từ (27 điểm).

Chọn những từ sau đây để viết dưới hình vẽ cho thích hợp.

Thí dụ:

chùm nho, nhà gỗ nhỏ . . . . . trà thơm, quả cà chua.

|                                |                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 2.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 3.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |
| 4.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 5.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 6.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |
| 7.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 8.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ | 9.<br><br>hình vẽ<br><br>_____ |



#### IV. Tập đọc và viết lại (12 điểm).

Khoanh tròn từ đúng chính tả trong cột A hay B. Sau đó chép lại từ vừa khoanh vào chỗ trống.

Thí dụ:

|                            | <u>Cột A</u> | <u>Cột B</u> |
|----------------------------|--------------|--------------|
| 1. Bà về quê <u>ngĩ</u> hè | ngĩ          | ghĩ          |
| 2. ....                    | ....         | ....         |
| 3. ....                    | ....         | ....         |
| 14. ....                   | ....         | ....         |

#### V. Xếp câu (12 điểm).

Hãy xếp đặt câu cho hợp nghĩa và chép lại vào hàng kẻ.

Thí dụ:

1. đồ Em đi về quê.

**Em đi đồ về quê.**

2. ..... ..... ..... .....  
 .....  
 3. ..... ..... ..... .....  
 .....  
..... ..... ..... .....  
 .....  
 14. ..... ..... ..... .....  
 .....

# **BÀI LÀM Ở NHÀ**

## **Cấp 2**

Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 1

- Tập viết.

Chú hề.

---

---

---

Chó dữ.

---

---

---

Chi ăn chả cá.

---

---

---

---

---

---

Chú cho Chi quà.

---

---

---

---

---

---

Chị em Chi học chữ.

---

---

---

---

---

---

- **Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.**

1. (chữ, chủ)

Chó có \_\_\_\_\_

2. (chè, chữ)

Tú tô chữ A, Tý tô \_\_\_\_\_ B.

3. (Bé Bự, chả quế)

\_\_\_\_\_ ăn chè.

4. (sự tử, chó dữ)

Chú Tư sợ \_\_\_\_\_

5. (chị em, đi chợ)

Chi \_\_\_\_\_

- Em đánh dấu X vào ô vuông của câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

|                                                                                               |                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>    | <p> <input type="checkbox"/> Cự đi bộ từ từ.<br/> <input type="checkbox"/> Cha đi vô sở.<br/> <input type="checkbox"/> Mẹ bế em bé.         </p> <hr/>                |
| <p>2.</p>   | <p> <input type="checkbox"/> Bố che dù cho Chi.<br/> <input type="checkbox"/> Chi ăn chả cá.<br/> <input type="checkbox"/> Mẹ đi chợ xa.         </p> <hr/>           |
| <p>3.</p>  | <p> <input type="checkbox"/> Chú Tư cho Chi quà.<br/> <input type="checkbox"/> Chú hề cho Chi quà.<br/> <input type="checkbox"/> Cha mẹ Chi hủ hê.         </p> <hr/> |
| <p>4.</p>  | <p> <input type="checkbox"/> Chú Tư sợ chó dữ.<br/> <input type="checkbox"/> Chú Tư sợ hổ dữ.<br/> <input type="checkbox"/> Chú Tư sợ con dê.         </p> <hr/>      |

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

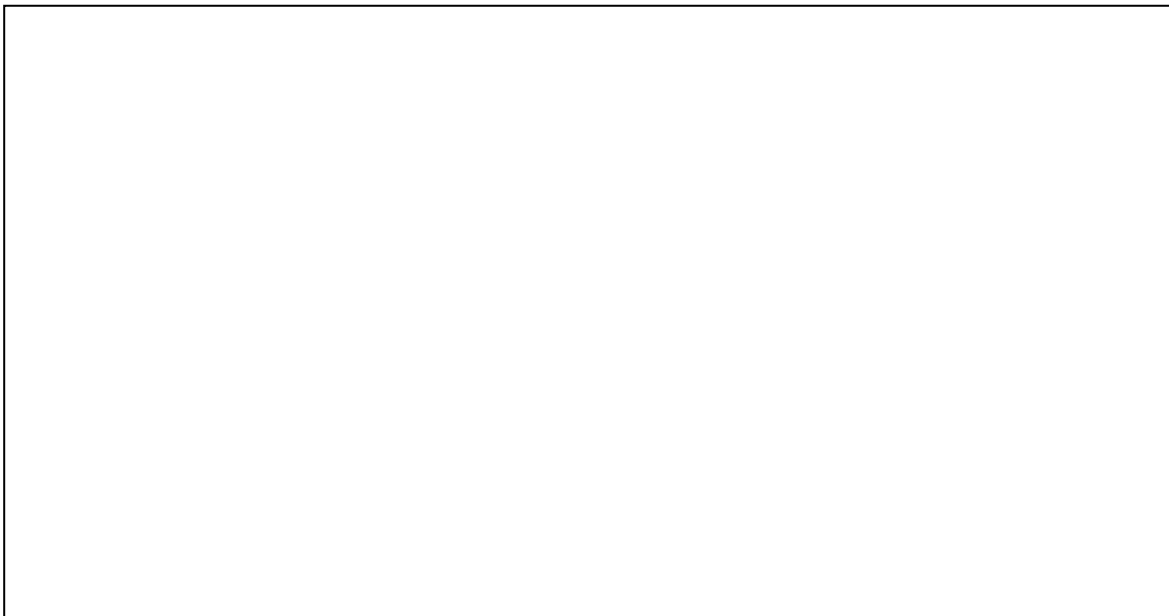
-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ quả cà chua.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 2

- Tập viết.

Ghế gỗ.

---

---

---

Gò ghè.

---

---

---

Ghi ơn cha mẹ.

---

---

---

---

---

Ghe ghé vô bờ.

---

---

---

---

---

Em ghê sợ ghẻ lở.

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ghế, ghe đò)

Chị em Chi đi \_\_\_\_\_

2. (ghế gỗ, ghé)

Ghe chở \_\_\_\_\_

3. (ghi, ghê sợ)

Em \_\_\_\_\_ ở  
dơ.

4. (ghi ơn, ghẻ lở)

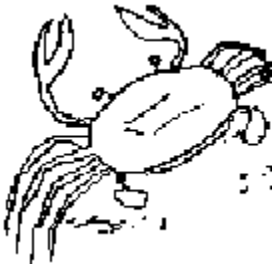
Em \_\_\_\_\_ cha mẹ.

5. (ghé, ghi)

Mẹ \_\_\_\_\_ em bé.



- Em đánh dấu X vào ô vuông của câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

|                                                                                               |                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>    | <p><input type="checkbox"/> Ghe đã ghé vô bờ.</p> <p><input type="checkbox"/> Em ghê sợ ghẻ lở.</p> <p><input type="checkbox"/> Ở dơ sẽ bị ghẻ.</p> <p>_____</p>     |
| <p>2.</p>   | <p><input type="checkbox"/> Chú Ba có ghé gỗ.</p> <p><input type="checkbox"/> Con ghẹ bò trên cát.</p> <p><input type="checkbox"/> Ghe chở gỗ gụ.</p> <p>_____</p>   |
| <p>3.</p>  | <p><input type="checkbox"/> Cô đã ghi vô vở.</p> <p><input type="checkbox"/> Bé có vỗ sò tí ti.</p> <p><input type="checkbox"/> Chi vẽ vỗ sò vô vở.</p> <p>_____</p> |
| <p>4.</p>  | <p><input type="checkbox"/> Bà ghi em bé.</p> <p><input type="checkbox"/> Mẹ cho em bé bú.</p> <p><input type="checkbox"/> Em bé bú no nê.</p> <p>_____</p>          |

- **Chính tả:**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ con của.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 3

- Tập viết.

Từ giã.

---

---

---

Gió to.

---

---

---

Bố đi giỗ tổ.

---

---

---

---

---

---

Em giả bộ ngủ.

---

---

---

---

---

---

Đồ cũ giá rẻ.

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (Ba giờ, đã già)

\_\_\_\_\_ cha em đi vô sở.

2. (cụ già, giá rẻ)

Xe ô tô cũ \_\_\_\_\_ rẻ.

3. (giá cả, giả bộ)

Em bé \_\_\_\_\_ là chú hề.

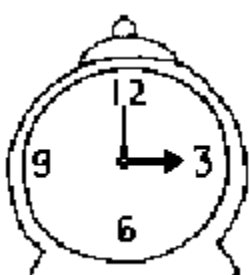
4. (chả giò, gió to)

Bố em mê ăn \_\_\_\_\_

5. (giỗ tổ, giữ nhà)

Có chó để \_\_\_\_\_

- Em đánh dấu X vào ô vuông của câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

|                                                                                               |                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1.</p>    | <p><input type="checkbox"/> Em ăn chả giò.</p> <p><input type="checkbox"/> Chả giò to quá.</p> <p><input type="checkbox"/> Tú có giò chả.</p> <p>_____</p>   |
| <p>2.</p>   | <p><input type="checkbox"/> Có chó giữ nhà.</p> <p><input type="checkbox"/> Gió to đổ cây.</p> <p><input type="checkbox"/> Gió hú ghê sợ.</p> <p>_____</p>   |
| <p>3.</p>  | <p><input type="checkbox"/> Dì Ba đã già.</p> <p><input type="checkbox"/> CỤ già đi bộ.</p> <p><input type="checkbox"/> Bé giả bộ té.</p> <p>_____</p>       |
| <p>4.</p>  | <p><input type="checkbox"/> Bỏ cà vô giỏ.</p> <p><input type="checkbox"/> Giỏ có cà bể.</p> <p><input type="checkbox"/> Đồng hồ chỉ ba giờ.</p> <p>_____</p> |

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ chú hề.

Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 4

- Tập viết.

Bà đã già.

---

---

---

Chú chỉ chỗ.

---

---

---

Chi đi ăn giỗ.

---

---

---

---

---

---

Chả giò, chả quế.

---

---

---

---

---

---

Cụ già giỗ tổ.

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (đi chợ, chở ghế, ghế lở)

Ghe đồ \_\_\_\_\_

Chi và mẹ \_\_\_\_\_

2. (cha mẹ, giá rẻ, ghê sợ)

\_\_\_\_\_ Chi đã già.

Tú \_\_\_\_\_ hổ dữ.

3. (ghe đồ, chả giò, cụ già)

Bố và mẹ ăn \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ lễ tổ.

4. (chả quế, đi ghe, ghế gỗ)

\_\_\_\_\_ gụ, tủ gỗ gỗ.

Chi và Tú ăn \_\_\_\_\_

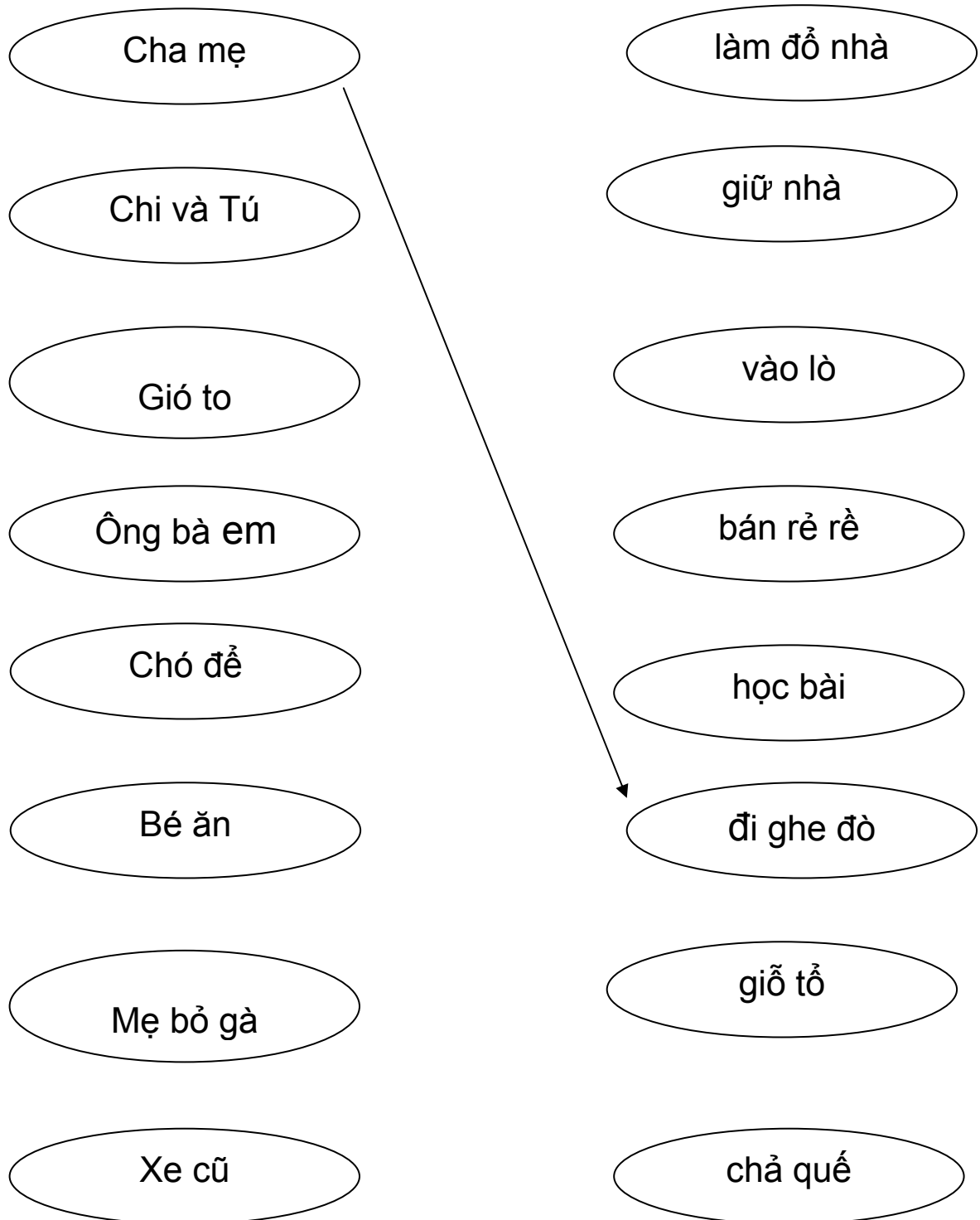
5. (giá, gió to, che dù)

Đồ cũ \_\_\_\_\_ rẻ rẻ.

Mẹ \_\_\_\_\_ cho bé.



- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

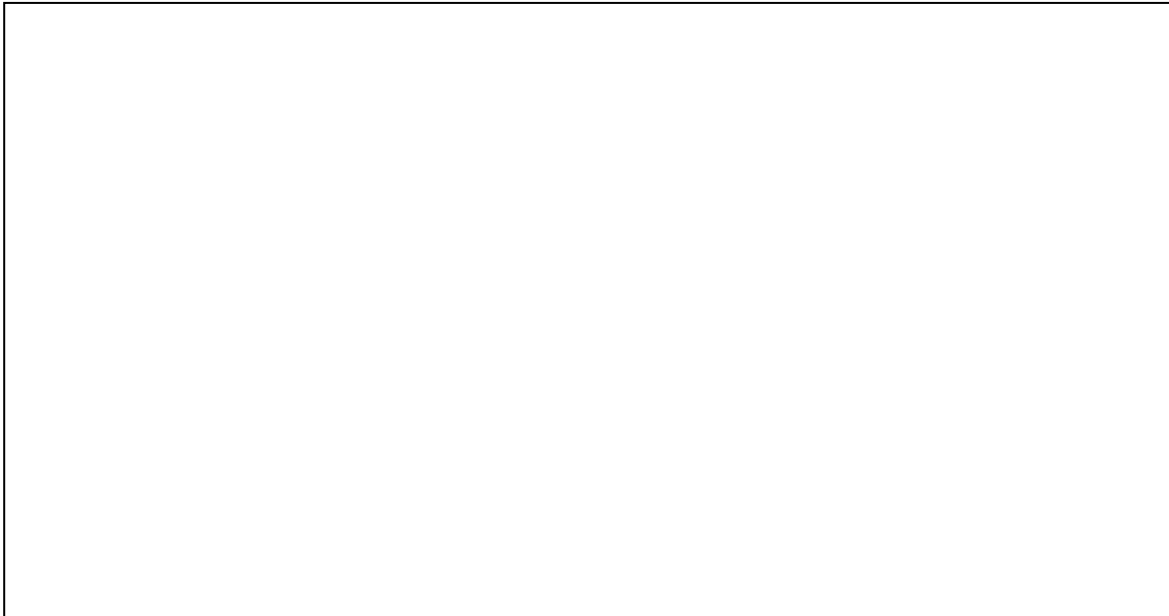
-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ đồng hồ.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 5

- Tập viết.

Khò khè.

-----  
-----

Khù khụ.

-----  
-----

Khỉ già ăn khế.

-----  
-----

-----  
-----

Mợ Hai ca khe khẽ.

-----  
-----

-----  
-----

An ủi kẻ khù khờ.

-----  
-----

-----  
-----

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (khe khẽ, ca sĩ, khò khè)

Cô em ca \_\_\_\_\_

2. (khù khờ, Khỉ già, khò khò)

\_\_\_\_\_ ăn khế.

3. (to quá, khù khụ, bé quá)

Cụ già ho \_\_\_\_\_

4. (kẻ khó, về quê, đi chợ)

Em chó có khi \_\_\_\_\_

5. (ho khù khụ, ghê sợ, ngủ khò)

Ăn no để \_\_\_\_\_

- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

|                        | <u>Cột A</u> | <u>Cột B</u> |
|------------------------|--------------|--------------|
| 1- Chi làm bài _____   | khá          | khà          |
| 2- Chớ _____ kẻ khó.   | khi          | khỉ          |
| 3- Khỉ già ăn _____    | khế          | khề          |
| 4- Mẹ bé Tý _____ cá.  | khỏ          | kho          |
| 5- Chú Tư ăn cá _____  | khổ          | khô          |
| 6- Tủ hũ có _____ hở.  | khê          | khe          |
| 7- Ăn no dễ ngủ _____  | khó          | khò          |
| 8- Cô Ba ca _____ khế. | khé          | khe          |
| 9- Kẻ khó _____ sở.    | khỗ          | khố          |

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

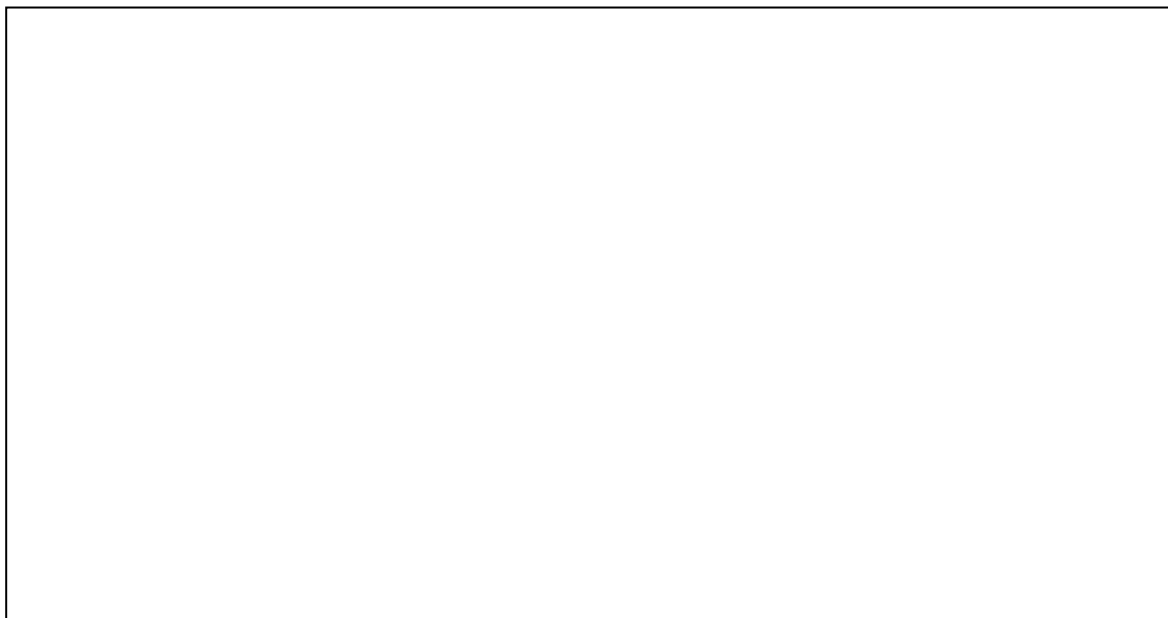
-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ con khỉ.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 6

- Tập viết.

Đi ngủ.

---

---

---

Té ngã.

---

---

---

Em đi ra ngõ.

---

---

---

---

---

---

Chú Ba đã ngủ khì.

---

---

---

---

---

---

Ba có ngà voi to quá.

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ngủ, ngã, đi)

Tú và Tý \_\_\_\_\_ bị u đầu.

2. (mê, ngủ, ca)

Chị em bé Tú \_\_\_\_\_ khò khò.

3. (ngô, ngu, ngà)

Cha mẹ Chi có \_\_\_\_\_ voi to quá.

4. (về quê, ngủ nhè, đi chợ)

Bé chớ có \_\_\_\_\_

5. (chỉ chỗ, ra ngõ, ngu ngơ)

Cha bé Tú đi \_\_\_\_\_



- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

|                           | <u>Cột A</u> | <u>Cột B</u> |
|---------------------------|--------------|--------------|
| 1- Em đi ra _____ chờ mẹ. | ngõ          | ngỏ          |
| 2- Mẹ bế bé đi _____      | ngủ          | ngũ          |
| 3- Con voi có hai _____   | ngá          | ngà          |
| 4- Tý _____ bị u đầu.     | ngả          | ngã          |
| 5- _____ về quê mẹ.       | ngó          | ngò          |
| 6- Em để cửa bỏ _____     | ngỏ          | ngõ          |
| 7- Con khỉ _____ quá.     | ngộ          | ngọ          |
| 8- Bé chớ có _____ nhè.   | ngũ          | ngủ          |
| 9- Em học Việt _____      | ngử          | ngữ          |

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ con ngựa.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 7

- **Tập viết.**

Nghỉ hè.

---

---

---

Nghi ngờ.

---

---

---

Về quê nghỉ hè.

---

---

---

---

---

---

Em nghe mẹ ru bé.

---

---

---

---

---

---

Con nghe kêu nghe ngộ.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ngghi ngờ, nghĩ)

Chớ có \_\_\_\_\_ ai.

2. (nghề, nghe)

Chị em Tú \_\_\_\_\_ cha mẹ.

3. (nghề vẽ, nghi ngờ)

Chú Tư có \_\_\_\_\_

4. (ru em ngủ, nghỉ hè)

Cha mẹ về quê \_\_\_\_\_

5. (em bé, nghệ sĩ)

Chú Tư là \_\_\_\_\_

- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

|                            | <u>Cột A</u> | <u>Cột B</u> |
|----------------------------|--------------|--------------|
| 1- Bà đi về quê _____ hè.  | nghỉ         | ngĩ          |
| 2- Con _____ kêu nghe ngo. | nghe         | nghé         |
| 3- Chớ có _____ ngờ ai.    | ngĩ          | nghi         |
| 4- Em _____ mẹ ca.         | nghé         | nghe         |
| 5- Bé _____ về quê nhà.    | nghỉ         | ngĩ          |
| 6- Chú Ba có _____ vẽ.     | nghe         | nghe         |
| 7- Chú Tư là _____ sĩ.     | nghe         | nghe         |
| 8- Mùa hè em _____ học.    | ngĩ          | ngĩ          |
| 9- Chi _____ mẹ ru em bé.  | nghe         | nghe         |

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái tai.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 8

- Tập viết.

Khò khè.

---

---

---

Nghé ngộ.

---

---

---

Chi học Việt ngữ.

---

---

---

---

---

---

Em đi nghỉ hè.

---

---

---

---

---

---

Khỉ con khù khờ.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (khù khờ, khe khẽ)

Cụ già ho \_\_\_\_\_

2. (nghĩ, ghé)

Con \_\_\_\_\_ bú no nê.

3. (té ngã, đi ngủ)

Bé Tú \_\_\_\_\_ u đầu.

4. (nghĩ hè, nghe lời)

Chị em Tú \_\_\_\_\_ mẹ cha.

6. (kha khá, khò khè)

Bé Chi học \_\_\_\_\_

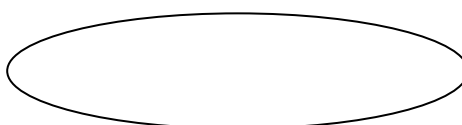


- Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:

cha mẹ - che chở - ghe đò - giã gạo

ngà voi - chả quế - khò khè - chả giò

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| n | x | c | h | e | c | h | ở | c |
| g | c | t | q | g | p | è | x | h |
| à | o | h | n | e | h | k | m | ả |
| v | l | s | a | k | ồ | e | á | g |
| o | r | n | ò | m | h | y | đ | i |
| i | v | h | x | b | e | ỉ | y | ò |
| k | k | ế | ồ | p | x | m | h | đ |
| g | i | ã | g | ạ | o | ú | p | è |
| x | c | h | ả | q | u | ế | t | s |



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ em nghe nhạc.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 9

- Tập viết.

Nhà ta.

---

---

---

Nhu nhú.

---

---

---

Cô là nha sĩ.

---

---

---

---

---

---

Nhà gỗ nho nhỏ.

---

---

---

---

---

---

Bé đi ra nè nhẹ.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- **Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.**

1. (đi chợ, ngủ nhè, nghỉ hè) \_\_\_\_\_  
Bé Nhi về quê \_\_\_\_\_
2. (nhỏ bé, khe khẽ, to quá) \_\_\_\_\_  
Bà ru bé Nhi ngủ \_\_\_\_\_
3. (giá rẻ, nhè nhẹ, nho nhỏ) \_\_\_\_\_  
Bé Nhi có quà \_\_\_\_\_
4. (nhỏ quá, khù khụ, to quá) \_\_\_\_\_  
Cụ già ho \_\_\_\_\_
5. (nhà nho nhỏ, nhỏ bé, gió to) \_\_\_\_\_  
Bé Nhi vẽ \_\_\_\_\_
6. (giả bộ, quả lê nhỏ, đủ đủ) \_\_\_\_\_  
Bà cho em Nhi ăn \_\_\_\_\_
7. (đi ghe, nghỉ hè, đi chợ) \_\_\_\_\_  
Mẹ cho chị em Nhi đi \_\_\_\_\_

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. em nhỏ cho Bà

-----

2. to nhà Ba có

-----

3. Em chó nhỏ vẽ

-----

4. nhẹ Cự đi nhè

-----

5. nhà nhớ Đi xa

-----

6. nha sĩ là Cô Tư

-----

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ chùm nho.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 10

- Tập viết.

Phì phò.

---

---

---

Phủ phê.

---

---

---

Phổ xá nhỏ hẹp.

---

---

---

---

---

---

Bố đi ăn phở gà.

---

---

---

---

---

---

Bà em kho cá phi.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (lè phè, ăn phở, phở phê)

Cả nhà bé Phi \_\_\_\_\_

2. (mì lì, cá kho, cà phê)

Mẹ pha \_\_\_\_\_ cho cha.

3. (phá, ngó, bỏ phí)

Chớ có \_\_\_\_\_ hư xe.

4. (phố xá, phu mỏ, phu xe)

\_\_\_\_\_ ở Mỹ quá đông xe.

5. (bỏ xó, bỏ phí, bỏ phế)

Chớ có \_\_\_\_\_ thì giờ.

6. (bơ phờ, phì phò, phụ mẹ)

Chị em bé Phi \_\_\_\_\_ làm bếp.

7. (lè phè, phở phê, bơ phờ)

Ba bà già đi chợ xa mệt \_\_\_\_\_



- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. phở Em ăn bò

-----

2. Bà em cá phi kho

-----

3. nhỏ Phố xá hẹp

-----

4. đi Bé qua phà

-----

5. cà phê pha Bố em

-----

6. pha Mẹ em trà

-----

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ tô phở.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 11

- Tập viết.

Quê nhà.

---

---

---

Quà quý.

---

---

---

Đồ sứ quý giá.

---

---

---

---

---

---

Quê em đẹp quá.

---

---

---

---

---

---

Bé phá quá bị quỳ gối.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (gà mẹ, cú vọ, quạ)

\_\_\_\_\_ kêu quạ quạ.

2. (quỳ gối, quở la, quý quá)

Bé Tý hư bị cha mẹ \_\_\_\_\_

3. (khu phố, gà đá, quả cà)

Ở nhà quê có \_\_\_\_\_ , quả lê.

4. (giò chả, què giò, giò bò)

Gà đá bị \_\_\_\_\_

5. (đi lễ, quỳ gối, quy y)

Cha mẹ em \_\_\_\_\_ chùa.

6. (quà to, quý giá, quà quê)

Bà cho chị Quy quà \_\_\_\_\_

7. (chả quế, quả cà, qua phà )

Ông bà về quê đi \_\_\_\_\_

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. [đò] [Em đi] [về quê]

-----

2. [Bà em] [quà] [cho]

-----

3. [bị quỳ] [hư] [Bé Phú]

-----

4. [Mẹ Chi] [chả quế] [cho]

-----

5. [Tú có] [lê to] [quả]

-----

6. [phà] [Chú Tư] [đi qua]

-----

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

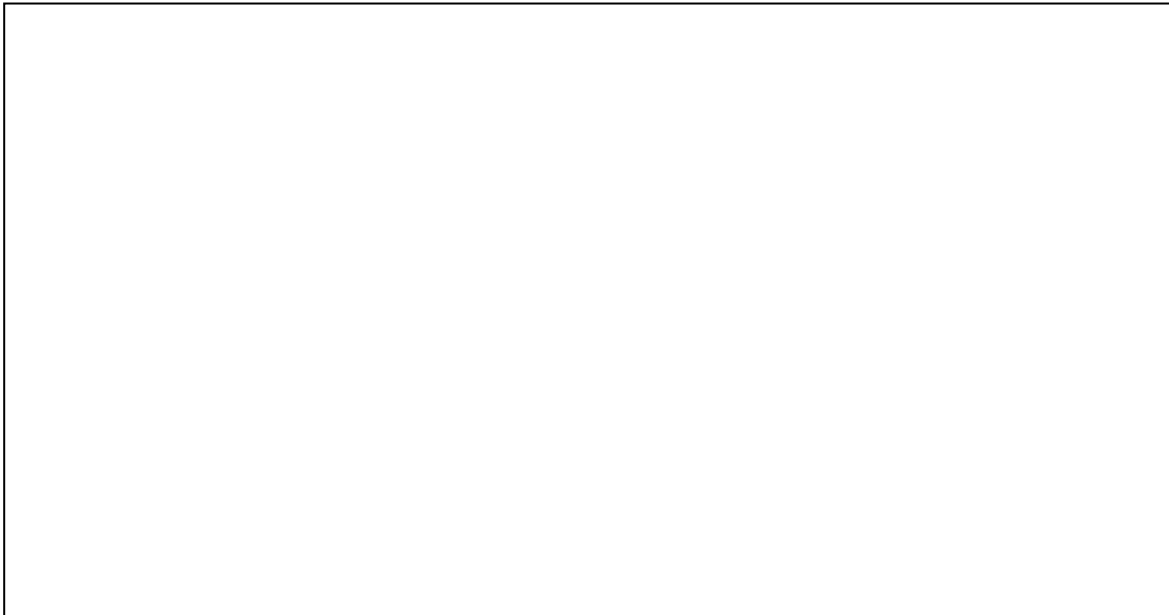
-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái quạt máy.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 12

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (nhà xe, xe nhà, nghỉ hè)

Cha mẹ em đi \_\_\_\_\_ về quê.

Cha mẹ và em đi \_\_\_\_\_ ở quê nhà.

2. (tô mì, phở bò, cá phi)

Mẹ bỏ \_\_\_\_\_ vào lò.

Bé Phú mê ăn \_\_\_\_\_

3. (quý giá, cho quà, quả lê)

Ông nội \_\_\_\_\_ các cháu.

Quà bà cho \_\_\_\_\_

4. (cà phê, qua đò, nho nhỏ)

Dì Ba hát ru em \_\_\_\_\_

Mẹ em pha \_\_\_\_\_ cho bố.

7. (phủ phê, đi phà, phụ mẹ)

Ông và bà \_\_\_\_\_ về quê.

Dì em \_\_\_\_\_ làm

bếp.

8. (giá rẻ, giữ nhà, giò chả)

Ông có chó để \_\_\_\_\_

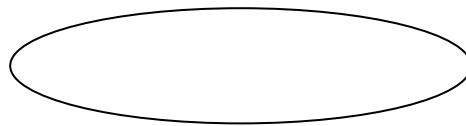
Xe cũ bán \_\_\_\_\_

**Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:**

nhà xe - phở gà - đi phà - giò chả - cà phê

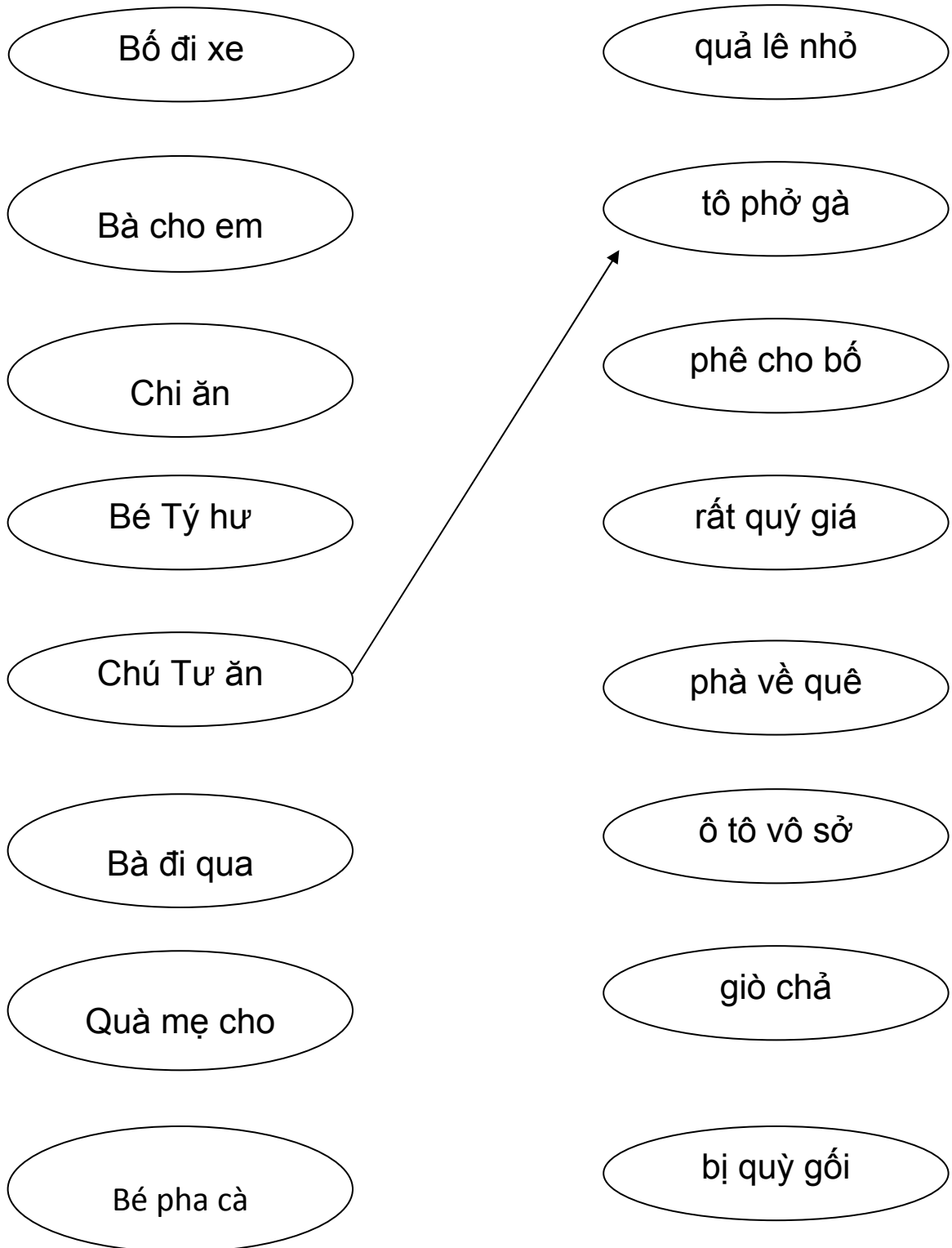
cá phi - phi cơ - nhu mì - phì phà - nhè nhẹ

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a | b | đ | h | e | g | ò | ò | v | m | i | ở |
| v | c | s | t | k | đ | i | v | ư | h | h | n |
| n | p | h | ở | g | à | c | ò | p | c | à | h |
| p | n | n | a | ả | d | i | á | c | n | è | è |
| h | i | t | h | m | g | c | h | o | h | i | n |
| ì | g | p | q | u | i | đ | ò | k | q | ả | h |
| p | i | e | h | đ | m | d | ò | x | ó | e | ẹ |
| h | o | d | p | à | i | ì | ả | q | x | ê | à |
| à | x | b | v | h | a | p | g | à | h | x | ê |
| t | c | à | p | h | ê | a | h | k | r | n | đ |
| c | d | đ | e | b | i | n | g | à | v | k | i |
| q | o | v | g | o | k | p | h | i | c | ơ | h |





- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái nhà.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 13

- Tập viết.

Tha thứ.

---

---

---

Thở thở.

---

---

---

Khỉ la the thé.

---

---

---

---

---

---

Bà đi bộ thư thả.

---

---

---

---

---

---

Bé đi thi Việt ngữ.

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (thờ ơ, thờ ơ)

Em chớ có \_\_\_\_\_ kẻ khó.

\_\_\_\_\_

2. (Bà ghe, Bà nghe)

\_\_\_\_\_ bé Thư thả thả.

\_\_\_\_\_

3. (tha thứ, tha thứ)

Cha mẹ dễ \_\_\_\_\_ cho con.

\_\_\_\_\_

4. (Cụ dà, Cụ già)

\_\_\_\_\_ đi về thư thả.

\_\_\_\_\_

5. (Việt ngữ, Việt ngữ)

Chị em Thư đi thi \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. tha Chim mẹ mời

-----

2. ăn Thỏ dê lá cỏ

-----

3. thứ tư Hôm nay là

-----

4. thỏ thẻ Bé với mẹ

-----

5. thi Chị Chi đi

-----

6. đi Bà thư thả

-----

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

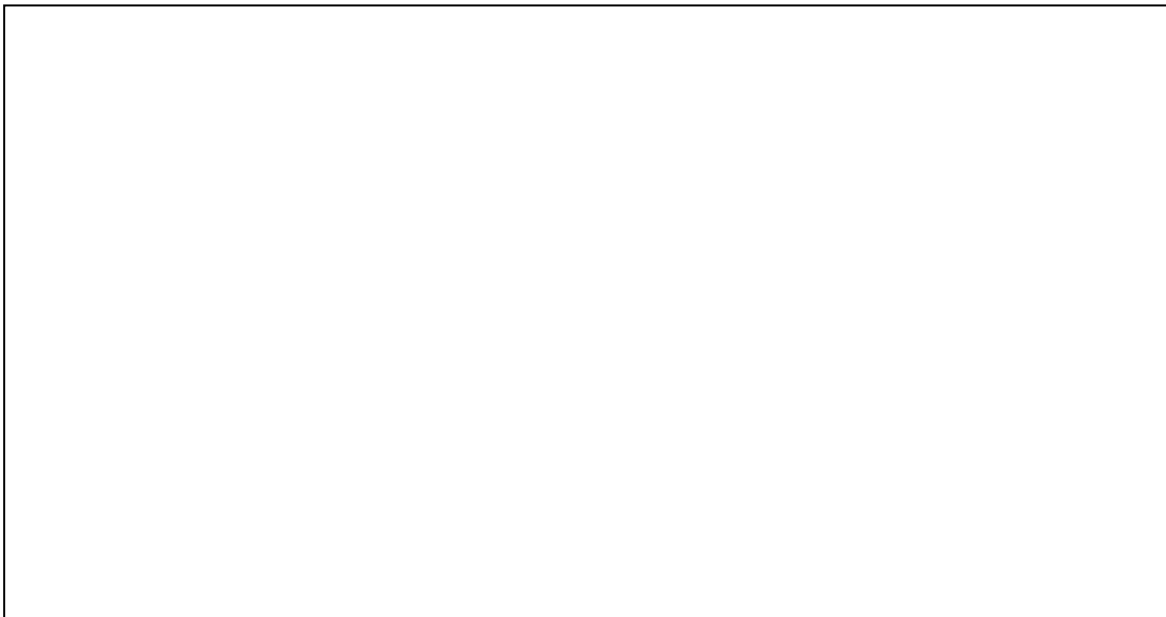
-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ con thỏ.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 14

- Tập viết.

Cá trê.

---

---

---

Trụ trì.

---

---

---

Chó tru dễ sợ.

---

---

---

---

---

---

Bố hay pha trà đá.

---

---

---

---

---

---

Quê em rất trù phú.

---

---

---

---

---

---

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (chả ớn, trả ớn)

Con nhớ \_\_\_\_\_ cha mẹ.

\_\_\_\_\_

2. (trả giá, trả dá)

Cha sẽ \_\_\_\_\_ xe ô tô cũ.

\_\_\_\_\_

3. (cư trú, cư chú)

Cả nhà em Trí \_\_\_\_\_ ở San Jose.

\_\_\_\_\_

4. (lì trà, lì chà)

Bà cụ Thọ pha \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (giở quá xá, dở quá xá)

Chị Thu ca \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. xa đi học Trò Trí

-----

2. lơ thơ tre trúc Lá

-----

3. Chớ nên trễ đi học

-----

4. trà Ba pha cho bà

-----

5. trả lời lễ phép Em

-----

6. đẹp Trời nắng quá!

-----

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cây tre.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 15

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (thả cá, thả cà)

Cha đi ra hồ để \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (ăn cỏ, ăn cò)

Thỏ, dê, bò ăn lá, \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (chở hoa, trổ hoa)

Nụ trà, nụ khế \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

4. (chẻ nhỏ, trẻ nhỏ)

Cha mẹ Thi ở nhà lo giữ \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (cụ già, cụ dà)

Ba bà \_\_\_\_\_ đi chợ xa.

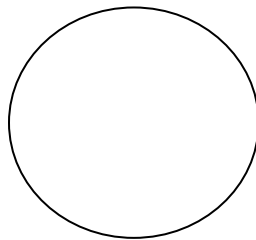
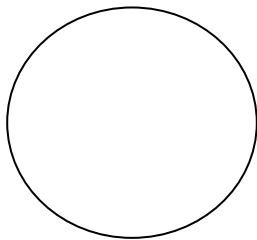
\_\_\_\_\_

- Em tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Sau đó viết từ này vào ô chữ theo số của mỗi câu.

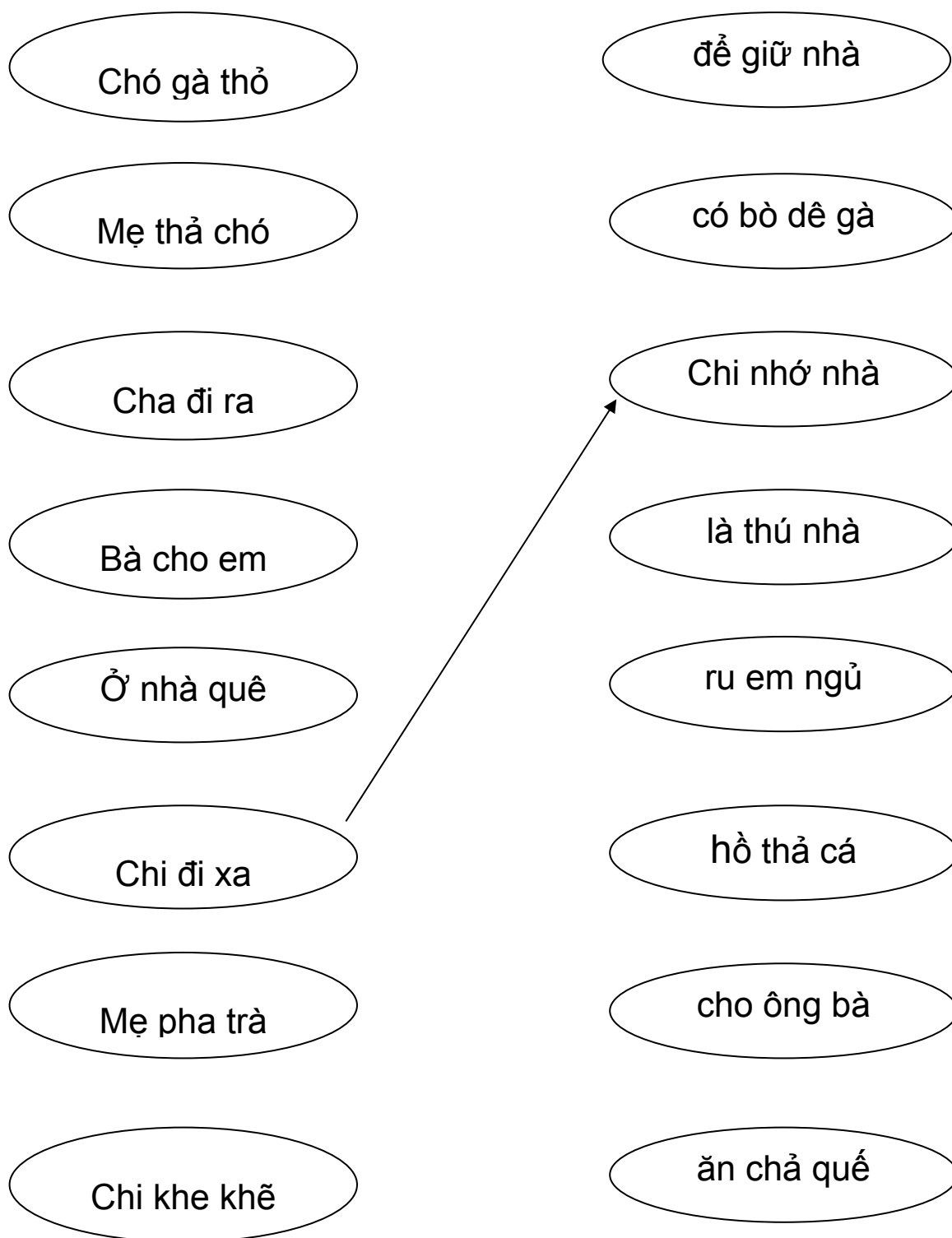
1. \_\_\_\_ đi xa, em nhớ nhà,
2. Cô Tư \_\_\_\_ qua phà.
3. Nhà chú ở \_\_\_\_ chợ.
4. Bố mẹ và em ở \_\_\_\_ to.
5. Tý có hai \_\_\_\_ bé.
6. Đi xa nhà, em \_\_\_\_ mẹ.
7. Chị Thư phụ \_\_\_\_ lau nhà.
8. Em có mẹ, \_\_\_\_ và anh chị.

|   |  |  |  |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |
|---|--|--|--|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|
| 1 |  |  |  | 2 |  |  | 3 |  |  | 4 |  |  |  |
|---|--|--|--|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|

|   |  |  |  |   |  |  |  |   |  |  |   |  |  |
|---|--|--|--|---|--|--|--|---|--|--|---|--|--|
| 5 |  |  |  | 6 |  |  |  | 7 |  |  | 8 |  |  |
|---|--|--|--|---|--|--|--|---|--|--|---|--|--|



- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----

-----

-----

-----

-----

-----

-----

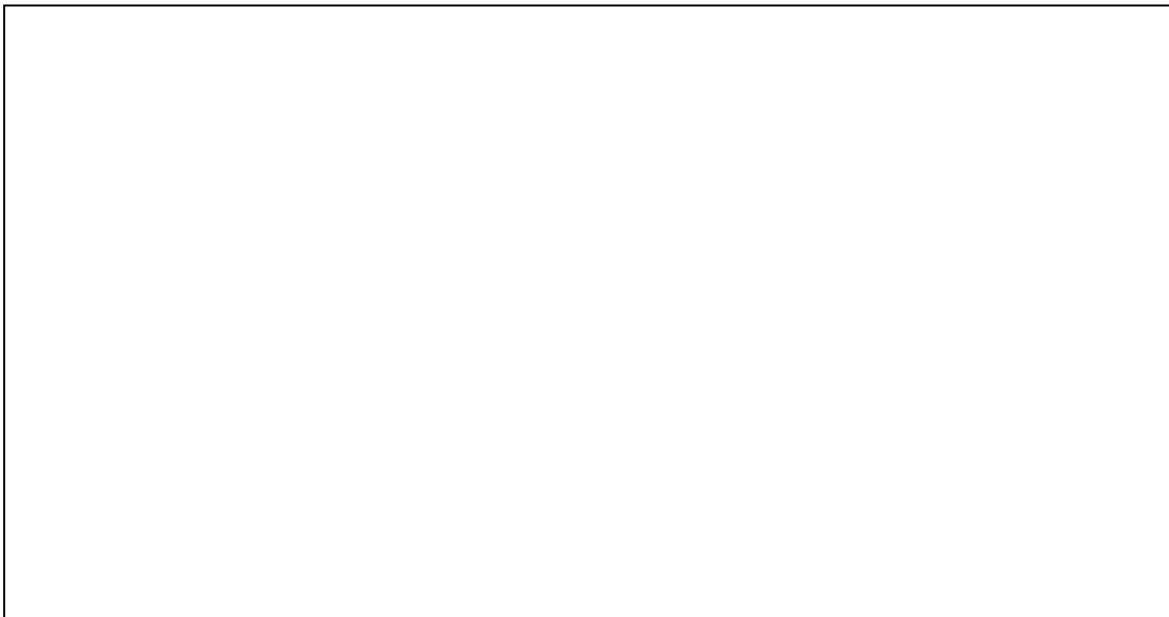
-----

-----

-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cụ già.



Họ và tên học sinh : \_\_\_\_\_ Phụ huynh kiểm nhận : \_\_\_\_\_

## Bài làm ở nhà # 16

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (nghe vô bờ, ghé vô bờ, ghe vô bờ)

Chú Tư cho ghe \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

2. (hổ dữ, hổ giữ, ho dữ)

Chị em Chi ghê sợ \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3. (nhớ ơn, nhờ ơn, nhờ ơn)

Em \_\_\_\_\_ ông bà, cha mẹ.

\_\_\_\_\_

4. (ke kễ, khe khẽ, kê khế)

Cô Thư ru em \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

5. (nghe sợ, ghê sợ, nghe sộ)

Nghe chó tru \_\_\_\_\_

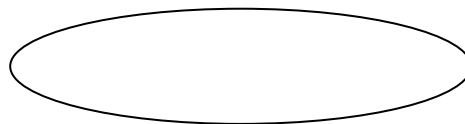
\_\_\_\_\_

- Em tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Sau đó viết lại từ này vào ô chữ theo số của mỗi câu.

1. \_\_\_\_ em có anh chị và ba má.
2. Mẹ bé \_\_\_\_ bé.
3. Bờ hồ \_\_\_\_ cá to.
4. Bố, \_\_\_\_ em đi nghỉ hè ở nhà quê.
5. Em nghe lời \_\_\_\_ mẹ.
6. Nhà quê có bò, gà, thỏ \_\_\_\_ dê.
7. Anh Trí là \_\_\_\_ cả.
8. Chị Thu là \_\_\_\_ bé Phi.
9. Bà pha cà phê cho \_\_\_\_.
10. Ba \_\_\_\_ già đi chợ xa.

|   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |   |  |  |  |   |  |  |
|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|---|--|--|--|---|--|--|
| 1 |  |  | 2 |  |  | 3 |  |  |  | 4 |  |  |  | 5 |  |  |
|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|---|--|--|--|---|--|--|

|   |  |  |   |  |  |  |   |  |  |
|---|--|--|---|--|--|--|---|--|--|
| 6 |  |  | 7 |  |  |  | 8 |  |  |
|---|--|--|---|--|--|--|---|--|--|





- Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:

đi thư thả - li trà đá - giỏ cá tre - tô phở bò

đi xa nhà - nhớ mẹ cha - có thư nhà - em vui quá

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| n | h | ó | m | ẹ | c | h | a | v | ê | đ | ở |
| v | c | s | t | k | đ | i | v | r | k | h | n |
| g | h | ư | x | k | q | p | t | y | c | à | h |
| l | i | t | r | à | đ | á | h | c | n | è | ò |
| đ | q | t | n | m | c | b | h | ó | h | b | e |
| ì | i | ỏ | q | ỏ | i | c | ò | t | ở | ả | m |
| p | k | t | i | đ | ó | d | ò | h | ó | t | v |
| h | o | g | h | á | i | m | p | ư | x | ế | u |
| à | x | á | v | ư | t | ô | ẹ | n | h | x | i |
| t | c | à | p | h | t | r | h | h | r | n | q |
| c | d | đ | e | b | i | h | ê | à | h | o | u |
| đ | i | x | a | n | h | à | ả | i | c | g | á |



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

-----  
-----  
-----

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái bàn học.



## Phần giải nghĩa các câu tục ngữ

- Bài 1 **Có chí thì nên.**  
Làm việc gì, nếu cứ cố gắng mãi cũng sẽ được thành công.
- Bài 2 **Thương người như thể thương thân.**  
Phải nên thương yêu mọi người khác như thương yêu chính mình vậy.
- Bài 3 **Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.**  
Gần mực, tay ta sẽ bị dính mực đen dơ bẩn. Gần đèn ta sẽ có được ánh sáng. Câu này có ý nói gần người tốt ta sẽ được ảnh hưởng cái tốt, còn gần người xấu ta sẽ bị lây cái xấu của họ.
- Bài 5 **Không thầy đố mày làm nên.**  
Không học hỏi, không nhờ ai chỉ bảo thì sẽ chẳng làm nên được gì cả.
- Bài 6 **Tham thực cực thân.**  
Tham lam ăn nhiều quá thì sẽ hại đến thân thể. Câu này ý nói vì quá tham danh lợi mà làm điều phi pháp đến bị tù đầy cực khổ.
- Bài 7 **Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.**  
Học hỏi một nghề cho thật giỏi thì sẽ được vững vàng, sung sướng.
- Bài 9 **Kiến tha lâu đầy tổ.**  
Kiên nhẫn học hỏi, bền chí làm việc, lâu ngày sẽ thành công.
- Bài 10 **Cây có cội, nước có nguồn.**  
Con người có ông bà, cha mẹ, như cây mọc lên từ gốc, nước chảy ra từ nguồn. Câu này ý nói con cháu phải nhớ đến công ơn của cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã nhọc công nuôi nấng và gây dựng cho chúng ta.
- Bài 11 **Chị ngã em nâng.**  
Người chị bị vấp ngã thì người em phải nâng dậy. Câu này ý nói anh chị em phải thương yêu, giúp đỡ nhau lúc gian nan, hoạn nạn.
- Bài 13 **Đói cho sạch, rách cho thơm.**  
Dù đói rách, nghèo khổ cũng phải giữ cho quần áo, thân mình luôn sạch sẽ, thơm tho. Câu này ý nói dù nghèo khổ cũng phải giữ tâm lòng trong sạch không làm điều sằng bậy, phi pháp.
- Bài 14 **Tre già, măng mọc.**  
Câu này ý nói lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ lớn lên thay thế.

## Tài liệu tham khảo:

- **Việt Nam Tự Điển.**  
Hội Khai Trí Tiến Đức.
- **Việt Nam Tự Điển.**  
Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.
- **Tự Điển Việt Nam.**  
Thanh Nghị.
- **Cẩm Nang Sư Phạm.**  
Các Trung Tâm Việt Ngữ Nam California.
- **Chữ Việt Học Mau.**  
Khuất Hữu Dũng - Thảo Bình.
- **Văn Việt Ngữ.**  
Bùi Văn Bảo.
- **Em Học Việt Ngữ.**  
Trung Tâm Giáo Dục Hồng Bàng.
- **Chúng Em Cùng Học.**  
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang.
- **Thơ Tuổi Thơ.**  
Nguyễn Hữu Bào.

